

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II, NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số: /CBGVL-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN															
	1.1 Cát xây dựng các loại															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)															
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	327,272												
2	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006	227,273												
3	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006	227,273												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ															
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006		295,000											
5	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006		285,000											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê															
6	Cát bê tông (Sản phẩm của Công ty TNHH Minh Cường Phú Thọ tại trung tâm thị trấn Cẩm Khê)	m3	TCVN 7570:2006			327,273										
7	Cát xây, trát (Sản phẩm của: - Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tuy Lộc)	m3	TCVN 7570:2006			118,182										
8	Cát san nền (Sản phẩm của: - Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tuy Lộc)	m3	Không có thông tin			81,818										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															
	SP của Công ty CP thương mại Hào Hưng Đoan Hùng, khu 5, xã Sóc Đăng															
9	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				350,000									
10	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				300,000									
11	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006				255,000									
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa															
12	Cát bê tông - giá trên địa bàn huyện	m3	TCVN 7570:2006					390,000								
	SP của Công ty Cổ phần Hưng Anh Phú Thọ, bãi tập kết tại xã Xuân Ấng, Công ty TNHH Đại Minh, bãi tập kết tại xã Vĩnh Chân.															
13	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006					150,000								
14	Cát đen san lấp	m3	Không có thông tin					100,000								
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ, khu 10, xã Tiên Du, ĐT: 0966052726															
15	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006							300,000						
16	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006							270,000						
17	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006							200,000						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông															
	SP của Công ty TNHH thăm dò khai thác chế biến khoáng sản Việt Hùng, xã Bắc Sơn; Tel: 0383015555 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)															
18	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006								90,000					
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn															
	SP của cửa hàng VLXD Thành Vinh, xã Mỹ Thuận															
19	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006								350,000					
20	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006								200,000					
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SP của Công ty TNHH Đồng Tiến Đoan Hùng; (giá bán tại bên công ty, địa chỉ: xã Mạn Lạn, trên phương tiện bên mua)															
21	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006										110,000			
22	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006										110,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)															
23	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006											295,000		
24	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006											270,000		
25	Cát đen	m3	Không có thông tin											150,000		
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy															
	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đông															
26	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006												330,000	
27	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006												100,000	
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															
	SP của Công ty ĐTXD và vận tải Thăng Nguyệt, Giá bán tại bãi tập kết khu Tân An 4, thị trấn Yên Lập - ĐT: 0984787046															
28	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006													260,000
29	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006													180,000
30	Cát đen	m3	Không có thông tin													160,000
	SP của Công ty TNHH Đại Hà Giá bán tại bãi tập kết khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh - SĐT: 0968994354 - 0865649688															
31	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006													350,000
32	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006													200,000
33	Cát trát	m3	Không có thông tin													190,000
	1.2 Sỏi xây dựng															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì	m3														
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)															
34	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	409,091												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ (giá bán trên địa bàn thị xã)															
35	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006		250,000											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)															
36	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006			305,000										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn Đoan Hùng)															
37	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006				270,000									
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa (giá bán trên địa bàn huyện)															
38	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					380,000								
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ; Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, ĐT: 0966052726															
39	Sỏi 1x2	m2	TCVN 7570:2006							270,000						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông															
	SP của Công ty TNHH Trung Thành, khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)															
40	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006								180,000					
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân															
41	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006										350,000			
	SP của Công ty TNHH Hoàng Anh Phát Phú Thọ; khu 4, xã Thanh Hà															
42	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006										400,000			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy															
	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng															
43	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006												230,000	
	1.3 Đá xây dựng các loại															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)															
44	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	400,000												
45	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	400,000												
46	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	309,091												
47	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	300,000												
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															
	Công ty CP xây dựng và cơ giới Vạn Thắng Mỏ đá núi Hin, xã Hợp Nhất. ĐT: 0913351967 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
48	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				172,727									
49	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				222,727									
50	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				172,727									
51	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				168,182									
52	Đá hộc	m3	Không có thông tin				150,000									
53	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin				145,455									
54	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				172,727									
55	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				154,545									
	Trên địa bàn huyện Lâm Thao															
	Công ty TNHH Thăng Lợi Sản phẩm của mỏ đá Mèo Gù xã Phúc Khánh - H. Yên Lập. ĐT: 0989335135 Giá tại chân công trình trên địa bàn huyện Lâm Thao															
56	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006						355,000							
57	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006						315,000							
58	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006						275,000							
59	Đá hộc	m3	Không có thông tin						265,000							
60	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin						235,000							
61	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023						285,000							
62	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023						245,000							
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Trị Quận (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
63	Đá hộc	m3								169,000						
64	Đá xô bồ	m3								150,500						
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân															
65	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006										330,000			
66	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006										300,000			
	SP của Công ty TNHH Hoàng Anh Phát Phú Thọ; khu 4, xã Thanh Hà															
67	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006										300,000			
68	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006										280,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn															
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng Mỏ đá xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
69	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006											150,000		
70	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006											180,000		
71	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006											170,000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
72	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006											160,000		
73	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin											135,000		
	Đá học	m3	Không có thông tin													
74	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023											160,000		
75	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023											135,000		
	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công Mỏ đá hang Nước, xã Hương Càn, huyện Thanh Sơn ĐT: 0965.680.341 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
76	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006											170,000		
77	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006											190,000		
78	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006											180,000		
79	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006											170,000		
80	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin											145,000		
	Đá học	m3	Không có thông tin													
81	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023											170,000		
82	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023											140,000		
	Công ty Cổ phần Núi Hùng Mỏ đá hang Hút, xóm Lèo, xã Hương Càn, huyện Thanh Sơn ĐT: 0339 002 999 - Mr Minh (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
83	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006											190,909		
84	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006											168,112		
85	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin											118,182		
86	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin											131,818		
88	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023											150,000		
89	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023											100,000		
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
90	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006													180,000
91	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													189,000
92	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													162,000
93	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													126,000
94	Đá học	m3	Không có thông tin													135,000
95	Bột đá	m3	Không có thông tin													126,000
96	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													153,000
97	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													117,000
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Năng, xã Ngọc Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
98	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006													195,000
99	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													195,000
100	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													165,000
101	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													140,000
102	Đá học	m3	Không có thông tin													145,000
103	Đá mặt	m3	Không có thông tin													195,000
104	Bột đá	m3	Không có thông tin													150,000
105	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin													145,000
106	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													155,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
107	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													120,000
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mô đá Nhà Xe, xã Mỹ Lung (giá tại mỏ, trên phương tiện)															
108	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006													170,000
109	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													200,000
110	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													160,000
111	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													150,000
112	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin													115,000
113	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin													120,000
114	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													160,000
115	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													100,000
	II. XI MĂNG															
	SP CỦA CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (Sản xuất tại Nhà máy xi măng Vicem Sông Thao - xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)															
116	Xi măng bao PCB 30 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412
117	Xi măng bao PCB 40 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,535	1,426	1,485	1,485	1,468
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO Đc: xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ															
118	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412
119	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,535	1,426	1,485	1,485	1,468
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ															
120	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,370	1,317	1,438	1,356	1,327	1,356	1,360	1,370	1,469	1,311	1,438	1,409	1,438
121	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,417	1,363	1,484	1,402	1,374	1,402	1,406	1,417	1,515	1,357	1,484	1,455	1,484
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bông Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522															
122	Xi măng bao PCB 30 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412
123	Xi măng bao PCB 40 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,535	1,426	1,485	1,485	1,468
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ															
124	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,310	1,340	1,430	1,360	1,360	1,340	1,340	1,360	1,460	1,360	1,430	1,400	1,430
125	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,360	1,390	1,480	1,410	1,410	1,390	1,390	1,410	1,510	1,410	1,480	1,455	1,480
	III. THÉP XÂY DỰNG															
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên															
	Thép dây và thép cây															
126	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T (cuộn)	kg	TCVN 1651-1:2018	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20
127	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20	14,20
128	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
129	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25
130	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
131	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35
132	Thép vằn CT5, SD295A,Gr400,CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30
133	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60
134	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45	14,45
135	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40
	Thép hình															
136	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60
137	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40
138	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40	15,40
139	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35
140	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
141	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15
142	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15
143	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
144	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95
145	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
146	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
147	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40
148	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
149	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35
150	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
151	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
152	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
153	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85
154	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80
155	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ															
156	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40
157	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40
158	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35	14,35
159	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25	14,25
160	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60	14,60
161	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55	14,55
162	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
163	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: 0909.147.007 - Giá bán trong phạm vi tỉnh Phú Thọ															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
164	Thép cuộn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16
165	Thép cuộn D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16
166	Thép cuộn D8 CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26	14,26
167	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16	14,16
168	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01
169	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01	14,01
170	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69	14,69
171	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54
172	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54	14,54
173	Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74	14,74
174	Thép thanh vằn D40 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94	14,94
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) - ĐC Nhà máy: phường Cam Giá, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDD: 0987.984.757 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, giao hàng trên phương tiện bên bán															
175	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	13,97												
176	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	13,97												
177	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
178	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,02												
179	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,02												
180	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,97												
181	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,92												
182	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,92												
183	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,92												
184	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,92												
185	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,92												
186	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	13,92												
187	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
188	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,27												
189	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												
190	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												
191	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												
192	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												
193	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												
194	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
195	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												
196	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,22												
197	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,42												
198	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,37												
199	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
200	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
201	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
202	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
203	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
204	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
205	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
206	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,32												
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua - Địa chỉ các đại lý: + Khu 12, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì + Đường tỉnh 311, khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba + QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê + Quốc lộ 2, Khu 8, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng - Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595															
207	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6,Ø8, Mác Thép CB240	kg	TCVN 1651-1:2018	14,17		14,17	14,17						14,17			
208	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	kg	TCVN 1651-1:2018	14,27		14,27	14,27						14,27			
209	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018	14,07		14,07	14,07						14,07			
210	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018	14,07		14,07	14,07						14,07			
211	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018	14,07		14,07	14,07						14,07			
212	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	m2	JIS, AS/NZS, ASTM	105,40		105,40	105,40						105,40			
213	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	m2	"	136,60		136,60	136,60						136,60			
214	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	m2	"	163,50		163,50	163,50						163,50			
215	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	m2	"	197,70		197,70	197,70						197,70			
216	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	"	19,99		19,99	19,99						19,99			
217	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"	19,80		19,80	19,80						19,80			
218	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"	19,40		19,40	19,40						19,40			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
219	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	"	19,40		19,40	19,40						19,40			
220	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	"	26,35		26,35	26,35						26,35			
221	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	"	25,25		25,25	25,25						25,25			
222	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"	24,05		24,05	24,05						24,05			
223	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"	24,05		24,05	24,05						24,05			
224	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	"	17,90		17,90	17,90						17,90			
225	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	"	17,30		17,30	17,30						17,30			
	IV. GẠCH ỐP LÁT, NGÔI GỐM TRẮNG MÈN															
	SAN PHAM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0977 234 525 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng). - Chất lượng sản phẩm: Loại 1															
226	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332
227	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày định hình)	m2	"	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752
228	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252
229	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	m2	"	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852
230	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465
231	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	"	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074
232	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	"	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519
233	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	m2	"	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074
234	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh(men bóng)	m2	"	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407
235	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men matt)	m2	"	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407
236	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	m2	"	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991
237	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelainKT600x600 nano màu đậm	m2	"	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991
238	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	m2	"	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574
239	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	m2	"	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407
240	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2	"	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
241	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	m2	"	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060
242	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	m2	"	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737
243	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	m2	"	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635
244	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	m2	"	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748
245	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	m2	"	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123
246	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981
247	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vát)	m2	"	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111
248	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194
249	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (định hình)	m2	"	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630
250	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2).Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894
251	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690
252	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vát)	m2	"	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614
253	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614
254	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (định hình)	m2	"	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538
255	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894
256	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519
257	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	"	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926
258	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	"	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556
259	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mắt màu nhạt + đậm	m2	"	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926
260	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mắt đầu viên	m2	"	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926
261	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mắt điểm trang trí	m2	"	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352
262	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296
263	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viên	m2	"	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213
264	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	m2	"	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046
265	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mắt màu nhạt + đậm	m2	"	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366
266	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mắt đầu viên	m2	"	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
267	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mặt điểm trang trí	m2	"	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130
268	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhợt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	m2	"	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088
269	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	m2	"	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546
270	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	m2	"	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074
271	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227
272	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viên men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399
273	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, matt	m2	"	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242
274	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhợt	m2	"	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446
275	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	m2	"	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321
276	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhợt	m2	"	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727
277	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	m2	"	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321
278	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viên	m2	"	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102
279	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2).Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	m2	"	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477
280	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2). Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	m2	"	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462
281	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
282	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
283	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
284	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	m2	"	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741
285	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	m2	"	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741
286	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	m2	"	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685
287	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	m2	"	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500
288	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +đỉnh hình	m2	"	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544
289	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	m2	"	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296
290	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	m2	"	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019
291	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	m2	"	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
292	Gạch granite KT600x600 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	m2	"	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	
293	Gạch granite KT600x600 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	m2	"	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	
294	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	m2	"	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	
295	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	m2	"	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	
296	Gạch granite KT800x800 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	m2	"	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	
297	Gạch granite KT800x800 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	m2	"	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	
298	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thẩm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	m2	"	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	
299	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	m2	"	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	
300	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	m2	"	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	
301	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	m2	"	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	
302	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	m2	"	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	
303	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	
304	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	m2	"	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	
305	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhát	m2	"	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	
306	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	m2	"	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	
307	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	
308	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	TCVN 9133:2011	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
309	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
310	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
311	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
312	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
313	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
314	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
315	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
316	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
317	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
318	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
319	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
320	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
321	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
322	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	viên	"	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772
323	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
324	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
325	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
326	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
327	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	viên	"	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352
328	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572
329	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212
330	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tổng đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: - Công ty TNHH Thanh Long Phú Mỹ - CN02, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì. Mr. Hải: 0905 488210 - Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Việt - Tổ 36, Khu Tân Phương, P. Minh Phương - Việt Trì. Mr.Quân: 0987 843 790 - Công Ty TNHH MTV OTIS TILES - Khu Đồng Đồi, Xã Thụy Vân, Việt Trì. Mr.Hùng: 0982 559 582															
331	Gạch lát Porcelain 30x30cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506
332	Gạch lát Porcelain 40x40cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409
333	Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000
334	Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010
335	Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010
336	Gạch lát Granite Trắng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006
337	Gạch lát Granite Đen 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
338	Gạch lát Porcelain 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405
339	Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012
340	Gạch lát carving 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010
341	Gạch lát carving gold 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010
342	Gạch lát Porcelain 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500
343	Gạch ốp Ceramic 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511
344	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
345	Gạch ốp Porcelain 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016
346	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607
347	Gạch ốp Ceramic 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692
348	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417
349	Gạch ốp Porcelain 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002
350	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609
351	Gạch lát Granite Sáng 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207
352	Gạch lát Granite Đậm 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200
353	Gạch lát Granite 19.6x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211
354	Gạch lát Granite Đậm 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106
355	Gạch lát Granite Sáng 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010
356	Gạch lát Granite Carving Gold 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016
357	Gạch lát Granite Đậm 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002
358	Gạch lát Granite Sáng 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006
359	Gạch lát Porcelain Sáng 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600
360	Gạch lát Porcelain Đậm 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610
361	Ngói sóng trắng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493
362	Ngói phẳng trắng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Thanh Vinh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua															
363	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm B1b (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
364	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600
365	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
366	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600	276,600
367	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700
368	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500
369	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm B1a (E ≤ 0,5 %), TCVN 6415 : 2016	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700	245,700
370	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500
371	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500
372	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
373	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000
374	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000
375	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000
376	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700	298,700

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
377	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000
378	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000
379	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800	838,800
380	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600	858,600
381	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900
382	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500
383	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900	324,900
384	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
385	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700	632,700
386	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400	680,400
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP REDSTARCERA - Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, P.Cộng Hòa, TP.Chí Linh, Hải Dương - ĐT: 02203.882.243; 0982297396 - Giá chưa VAT, tại thành phố Việt Trì, trên phương tiện bên bán															
387	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, KT800x800, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	QCVN 16:2023/BXD	239,00												
388	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, 600x600, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	159,00												
389	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 300x600, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	179,00												
390	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 400x800, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	249,00												
391	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 500x500, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	99,00												
392	Gạch Trang trí Ceramic, Redstar, 250x500, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	109,00												
393	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 300x300, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	99,00												
394	Gạch ốp tường Ceramic, Redstar, 300x600, loại A1 - B111 (độ hút nước E > 10%), QCVN 16:2023/BXD	m2	"	119,00												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đồng 0983.890.005) Website: https://dongtam.com.vn/ Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Gạch ốp tường/lát nền															
395	Gạch ốp Ceramic men bóng (KT 250x400 mm) 25400/2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400
396	Gạch lát Ceramic men mờ (KT 300x300 mm) 3030ROME002; 3030NGOCTRAI001; 3030NGOCTRAI002; 3030TAMDAO001; 3030TIENSA001; 3030TIENSA003	m2	"	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
397	Gạch lát Porcelain men mờ (KT 300x300 mm) 3030GECK0001/3030GECK0002/ 3030GECK0003/3030GECK0004	m2	"	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
398	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 (KT 400x400 mm)	m2	"	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
399	Gạch lát Porcelain men mờ COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005 (KT 400x400 mm)	m2	"	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250
400	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	"	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313
401	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	"	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444
402	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003; 3060VAMCOTAY004/005/006	m2	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
403	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m2	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
404	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
405	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP	m2	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
406	Gạch lát Porcelain men mờ kháng khuẩn 800x800 (mm) 8080NAPOLEON005-H+ 8080ROME002/003-H+	m2	"	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063
407	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100DONGVAN001-FP-H+ 100DONGVAN003-FP-H+	m2	"	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909
	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x1200 (mm) 60120STONE003-FP-H+	m2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngói trắng men			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Ngói lợp trắng men 300x405mm	viên	TCVN 9133:2011	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471
409	Ngói rìa	viên	"	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545
410	Ngói cuối rìa	viên	"	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545
411	Ngói nóc có gờ	viên	"	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364
412	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	"	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
413	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	"	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
414	Ngói chạc ba	viên	"	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
415	Ngói chạc tư	viên	"	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
416	Ngói chạc chữ T	viên	"	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
417	Ngói chặn cuối nóc	viên	"	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
418	Ngói chặn cuối rìa	viên	"	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
	Ngói xi măng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Ngói lợp 1 màu 330X420mm	viên	TCVN 1453:2023	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909
420	Ngói lợp 2 màu 330X420mm	viên	"	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364
421	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	"	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727
422	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	"	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909
423	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	"	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181
424	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	"	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636
425	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	"	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
426	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	"	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
427	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng															
428	Bệ xi bết-Bệ liên khối kiểu I (BL5 Bệ liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407
429	Bệ xi bết-Bệ liên khối kiểu I (V39/PV39 Bệ liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704
430	Bệ xi bết-Bệ liên khối kiểu I (V45/PV45 Bệ liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222
431	Bệ xi bết-Bệ liên khối kiểu I (V72 Bệ liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889
432	Bệ xi bết-Bệ liên khối kiểu I (MK2 Bệ liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667
433	Bệ xi bết-Bệ liên khối kiểu I (V65 Bệ liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741
434	Bệ xi bết-Bệ liên khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệ liên khối, Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm + xít VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407
435	Bệ xi bết-Bệ rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệ kết rời xà 2 nhẵn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852
436	Bệ xi bết-Bệ rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệ kết rời xà gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074
437	Bệ xi bết-Bệ trẻ em kiểu I (BTE Bệ trẻ em xà 1 nhẵn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852
438	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926
439	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370
440	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926
441	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074
442	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037
443	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778
444	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333
445	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444
446	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333
447	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667
448	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926
449	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148
450	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng															
451	Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	403,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000
452	Porcelain in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x160mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	167,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
453	Ceramic in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	193,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
454	Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	265,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
455	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
456	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	215,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
457	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	225,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
458	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	190,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
459	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	135,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
460	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	120,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
461	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	150,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000
462	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	170,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
463	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	219,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000
464	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	168,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000
465	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	195,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
466	Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	131,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
467	Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	140,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
468	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	135,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
469	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	100,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
470	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	110,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
471	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	115,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
472	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	135,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
473	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	160,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
474	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	160,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
475	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	300,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
476	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	305,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
477	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
478	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	475,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
479	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	205,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
480	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	215,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
481	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	245,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
482	Gạch Porcelain in KTS. 300x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
483	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	340,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000
484	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	375,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000
485	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	415,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
486	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	465,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000	470,000
487	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	175,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
488	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	165,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
489	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	195,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
490	Gạch Granite in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	290,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000
491	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
492	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
493	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
494	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
495	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	285,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
496	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
497	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
498	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
499	Gạch Granite in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	365,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
500	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
501	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm hiệu ứng lon âm 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
502	Gạch semi in KTS, xương móng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	200,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
503	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
504	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	645,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
505	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	585,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000
506	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp móng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185
507	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185
508	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593
509	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444
510	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963
511	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963
512	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963
513	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L. Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cám Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
514	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444
515	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556
516	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556
517	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556
518	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cáp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963
519	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852
520	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259
521	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
522	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148
523	Chậu rửa treo tường P05-003WH 565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
524	Chân chậu đứng P07-003 WH 670x190x160	Chiếc	'ISO 9001:2015	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704
525	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852
526	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852
527	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259
528	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
529	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444
530	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148
531	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037
532	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741
533	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593
534	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593
535	Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259
536	Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667
537	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
538	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074
539	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630
540	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C 29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909
541	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364
542	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818
543	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091
544	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 150x130mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727
545	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước 30x18cm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074
546	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước 17x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909
547	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước 15.5x11cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000
548	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước 14.5x12cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909
549	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273
550	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037
551	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778
552	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630
553	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815
554	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815
555	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545
556	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091
557	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455
558	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909
559	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước 950x135mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273
560	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước 1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091
561	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182
562	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727
563	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519
564	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111
565	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407
566	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148
567	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778
568	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Đồng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778
569	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH 12.5x7x115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
570	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 12x8x120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
571	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778
572	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636
573	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091
574	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091
575	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455
576	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818
577	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455
578	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727
579	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370
580	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481
	V. TẮM LẬP CÁC LOẠI															
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua - Địa chỉ các đại lý: + Khu 12, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì + Đường tỉnh 311, khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba + QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê + Quốc lộ 2, Khu 8, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng - Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595															
581	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	72,70		72,70	72,70						72,70			
582	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	79,60		79,60	79,60						79,60			
583	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	90,28		90,28	90,28						90,28			
584	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	98,70		98,70	98,70						98,70			
585	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	106,90		106,90	106,90						106,90			
586	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	"	75,90		75,90	75,90						75,90			
587	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	85,70		85,70	85,70						85,70			
588	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	96,30		96,30	96,30						96,30			
589	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	106,50		106,50	106,50						106,50			
590	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	116,70		116,70	116,70						116,70			
591	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227	123,20		123,20	123,20						123,20			
592	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 16 mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	145,00		145,00	145,00						145,00			
593	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 16 mm	m2	"	155,00		155,00	155,00						155,00			
594	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 16 mm	m2	"	165,00		165,00	165,00						165,00			
595	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 16 mm	m2	"	175,00		175,00	175,00						175,00			
596	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 18 mm	m2	"	147,00		147,00	147,00						147,00			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
597	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	157,00		157,00	157,00						157,00			
598	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	167,00		167,00	167,00						167,00			
599	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	177,00		177,00	177,00						177,00			
600	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	138,00		138,00	138,00						138,00			
601	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	148,00		148,00	148,00						148,00			
602	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	158,00		158,00	158,00						158,00			
603	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	168,00		168,00	168,00						168,00			
604	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	140,00		140,00	140,00						140,00			
605	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	150,00		150,00	150,00						150,00			
606	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	160,00		160,00	160,00						160,00			
607	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	170,00		170,00	170,00						170,00			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (giao hàng trên phương tiện bên mua): + Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì. ĐT: 0912403677. + Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì. ĐT: 0210 3863926															
608	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	194,545												
609	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	198,182												
610	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	195,455												
611	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	199,091												
612	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	190,909												
613	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	195,455												
614	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	180,909												
615	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	186,364												
616	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	181,818												
617	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	189,091												
618	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	178,182												
619	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	185,455												
620	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	190,000												
621	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	248,182												
622	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	253,636												
623	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	227,273												
624	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	231,818												
625	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	360,000												
626	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	375,455												
627	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	380,000												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
628	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	392,727												
629	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	314,545												
630	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	325,455												
631	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	335,455												
632	Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	347,273												
633	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	282,727												
634	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	286,364												
635	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	279,091												
636	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	283,636												
637	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	262,727												
638	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	269,091												
639	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	259,091												
640	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	265,455												
641	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	52,727												
642	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	69,545												
643	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	100,000												
644	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	57,727												
645	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	75,909												
646	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	110,000												
647	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	58,636												
648	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	77,727												
649	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	112,727												
650	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	122,727												
651	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	134,545												
652	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	123,636												
653	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	135,455												
654	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	120,909												
655	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	132,727												
656	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	195,455												
657	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	179,091												
658	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	213,636												
659	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	225,455												
660	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	212,727												
661	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	224,545												
662	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	40,000												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
663	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	51,818												
664	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	72,727												
665	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	43,636												
666	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	56,364												
667	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	80,909												
	VI. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN															
	6.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại Việt Trì, tỉnh Phú Thọ															
	Gạch Bê tông khí trung áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2017		TCVN 7959:2017													
668	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	TCVN 7959:2017	1.675,653												
669	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	TCVN 7959:2017	1.847,457												
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		TCVN 12867:2020	-												
670	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép - Có xử lý cốt thép (dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm))	m3	TCVN 12867:2020	4.873,523												
671	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020	4.257,330												
672	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020	3.417,068												
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty TNHH MTV TM và XD Nam Nhung - ĐC: Khu Liên Phường, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì - Tel: 0946642489 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì															
673	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x40 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	135,000												
674	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x33 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	110,000												
675	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 300x300x50 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	135,000												
676	Bố vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x1000(mm)	viên		95,000												
677	Bố vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x500(mm)	viên		70,000												
678	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x250x60 (mm)	viên	TCVN 6476:1999	70,000												
679	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x300x50 (mm)	viên	TCVN 6476:1999	75,000												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ															
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, xã Thanh Minh - Tel: 0961027999)															
680	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016		1,150											
681	Gạch bê tông đặc: kích thước (210x100x60) mm	viên	TCVN 6477:2016		1,100											

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)															
682	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016			1,350										
683	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016			1,250										
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa															
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)															
684	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					1,050								
685	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					1,000								
	Trên địa bàn huyện Lâm Thao															
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)															
686	Gạch đặc 200 - KT: 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,090							
687	Gạch đặc 210- KT:210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,150							
688	Gạch đặc 220- KT:220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,210							
689	Gạch đặc 220- KT:220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,280							
690	Gạch 02 lỗ- KT:215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016						1,220							
691	Gạch 02 vách 100- KT:390x100x180 mm	viên	TCVN 6477:2016						8,050							
692	Gạch 02 vách 150- KT:390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016						9,200							
693	Gạch 02 vách 190- KT:390x190x180 mm	viên	TCVN 6477:2016						10,920							
694	Gạch 03 bánh 140- KT:235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016						2,870							
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Phương Long (giá chưa thuế, tại nhà máy - ĐC: khu 2, Thị trấn Thanh Ba - ĐT: 0917112745)															
695	Gạch rỗng KT(21x10,0x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016										1,065			
696	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016										1,157			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn															
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)															
697	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016											1,000		
698	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016											1,090		
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (xóm Mè, xã Hưng Long, huyện Yên Lập)															
699	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016													1,300
700	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016													1,850
701	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 7744:2013													14,000
702	Gạch coric men bóng KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 6476:1999													16,500
	6.2 Gạch đất sét nung															
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì															
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cẩm, xã Thụy Vân)															
703	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009	0,900												
704	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998	1,020												
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu 5, xã Yên Tập)															
705	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998			0,900										
706	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009			0,841										
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Văn Trang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xã Hùng Việt)															
707	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998			0,900										
708	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009			0,800										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: xã Tiêu Sơn)															
709	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				0,850									
710	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1,150									
	Trên địa bàn huyện Lâm Thao															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao)															
711	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998						1,300							
712	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009						1,250							
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bắc Á (Điện thoại: 096.121.8392), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao)															
713	Gạch lỗ 20,5x9,5x5,6cm	viên	TCVN 1451:1998						0,900							
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh															
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Từ Đà - Tel: 0982.088.638)															
714	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998							1,091						
715	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009							0,880						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông															
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch Tuynel Thái Sơn (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: CCN Cổ Tiết, xã Vạn Xuân - Tel: 0918662283)															
716	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998								1,100					
717	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009								0,750					
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn															
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú)															
718	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998									1,000				
719	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009									0,900				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Lương Lễ)															
720	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009										0,820			
721	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998										0,950			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn															
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xóm Chanh, xã Sơn Hùng)															
722	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998											1,050		
723	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009											0,800		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Ao Vền, xã Dích Quả)															
724	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998												1,180	
725	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009												0,980	
726	Gạch rỗng 6 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009												2,000	
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)															
727	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998												0,855	
728	Gạch đặc 60 A2	viên	TCVN 1451:1998												0,727	
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy															
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, xã Tân Phương - Tel: 0914387987)															
729	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998													0,950
730	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009													0,900
	Trên địa bàn huyện Yên Lập															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu trung tâm, xã Lương Sơn)															
731	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998													0,926
732	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009													0,880
	Gạch tuynel - của Công ty ĐTXD và Vận tải Thăng Nguyệt (giá bán trên phương tiện bên mua tại bãi tập kết - Tân An 4, thị trấn Yên Lập) - SĐT: 0984787046															
733	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009													1,200
	VII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI															
	Thị xã Phú Thọ - giá bán trên địa bàn thị xã															
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin													
734	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0											
735	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.628,0											
736	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0											
737	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.526,0											
738	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0											
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin													
739	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0											
740	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.322,0											
741	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0											
742	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.322,0											
743	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0											
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin													
744	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		960,0											
745	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		840,0											
746	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		960,0											
747	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		840,0											
748	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		960,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin													
749	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		465,0											
750	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		345,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin													
751	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		370,0											
752	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		240,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin													
753	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		280,0											
754	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		180,0											
	Huyện Cẩm Khê - giá bán tại trung tâm thị trấn huyện															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
755	Cửa đi pano (gỗ Kện, Táo Mật)	m2	Không có thông tin			1.800,0										
756	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin			1.600,0										
757	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin			1.600,0										
758	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin			2.000,0										
759	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin			340,0										
760	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin			465,0										
761	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin			200,0										
762	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin			280,0										
	Huyện Đoan Hùng - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện															
763	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin			2.400,0										
764	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin			1.200,0										
765	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin			450,0										
766	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin			750,0										
	Huyện Hạ Hoà - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.															
767	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin					3.250,0								
768	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin					2.900,0								
769	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					1.400,0								
770	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin					1.150,0								
771	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					1.150,0								
772	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin					1.250,0								
773	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin					950,0								
774	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					550,0								
775	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					850,0								
	Huyện Tam Nông - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Lam Sơn (SĐT 0986903832).															
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin													
776	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin								15.000,0					
777	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin								22.000,0					
778	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin								30.000,0					
779	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin								29.000,0					
	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin													
780	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin								1.200,0					
781	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin								900,0					
782	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin								900,0					
783	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin								900,0					

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
784	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin								5.000,0					
785	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin								2.500,0					
786	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin								500,0					
787	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin								600,0					
788	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin								700,0					
789	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin								1.100,0					
	Huyện Tân Sơn - giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiên (Khu Chiềng xã Mỹ Thuận)															
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin													
790	Gỗ mít	m3	Không có thông tin									7.300,0				
791	Gỗ keo	m3	Không có thông tin									2.500,0				
792	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin									4.600,0				
793	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin									4.300,0				
794	Gỗ lát	m3	Không có thông tin									7.300,0				
	Huyện Thanh Ba - giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viêt (TT. Thanh Ba, huyện Thanh Ba)															
795	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										170,0			
796	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										1.500,0			
797	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										1.300,0			
798	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin										1.100,0			
799	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin										470,0			
800	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin										750,0			
	Huyện Thanh Sơn - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)															
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)		Không có thông tin													
801	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin											1.050,0		
802	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin											1.000,0		
803	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin											1.050,0		
804	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin											1.200,0		
805	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin											1.000,0		
806	Khuôn cửa kép (gỗ Tấu)	m	Không có thông tin											650,0		
807	Khuôn cửa đơn (gỗ Tấu)	m	Không có thông tin											470,0		
	Ván khuôn															
808	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại thành phố Việt Trì)	m3	Không có thông tin	2.700,0												
809	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin					2.700,0								
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin													

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
810	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin								2.400,0					
811	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin								3.200,0					
812	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin								4.500,0					
813	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT. Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin											3.200,0		
814	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Tân Phương, Thanh Thủy (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin												3.000,0	
	Cây chống															
815	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại thành phố Việt Trì	m	Không có thông tin	8,0												
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin													
816	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin								6,0					
817	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin								7,5					
818	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin								9,0					
	VIII. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN															
	8.1 Sơn, bột bả các loại															
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117															
819	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	lít	QCVN 16:2023/BXD	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657
820	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	lít	"	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091
821	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909
822	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	lít	"	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909
823	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	lít	"	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818
824	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	lít	"	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
825	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	lít	"	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323
826	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	lít	"	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545
827	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727
828	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838
829	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
830	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	lít	"	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
831	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	lít	"	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828
832	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	lít	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
833	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trắng sang trọng)18L/thùng	lít	"	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
834	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	lít	"	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409
835	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	lít	"	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636
836	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	lít	"	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
837	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/lon	lít	"	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545
838	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/lon	lít	"	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727
839	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/lon	lít	"	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364
840	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	lít	"	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697
841	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	lít	"	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273
842	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	lít	"	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909
843	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	lít	"	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727
844	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182
845	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864
846	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045
	SAN PHAM CUA CONG TY CO PHAN TAP DOAN ADG NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ															
847	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389
848	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778
849	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000
850	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI															
851	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667
852	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500
853	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600
854	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200
855	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LỘT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
856	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889
857	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
858	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444
859	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
860	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
861	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075
	SAN PHAM CUA CONG TY CO PHAN SONATA VIET NAM Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 024 3942 5262 Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
	SAN PHAM SON ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)															
862	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364
863	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707
864	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808
865	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727
866	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808
867	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515
868	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717
869	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
870	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636
871	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818
872	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111
873	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798
874	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939
875	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727
876	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thấm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576
877	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162
878	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
879	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE															
880	Sơn nội thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263
881	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phản hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323
882	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010
883	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091
884	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SAN PHAM CUA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) - Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM - ĐT: +84 283 822 1612 - Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
885	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688
886	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019
887	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612
888	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961
889	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306
890	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820
891	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839
892	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839
893	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351
894	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255
895	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255
896	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409
897	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682
898	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
899	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121
900	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599
901	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893
902	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352
903	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631
904	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104
905	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305
906	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXx BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909
907	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXx BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909
908	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545
909	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545
910	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636
911	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636
912	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000
913	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
914	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600
915	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364
916	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455
917	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182
918	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667
919	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152
920	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091
921	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182
922	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424
923	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606
924	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758
925	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
926	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515
927	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071
928	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400
929	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867
930	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
931	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626
932	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551
933	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995
934	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ - Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trúc 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội - ĐT: 0966074668 - Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh (đã bao gồm cước vận chuyển)															
935	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	90,260	90,260	90,260	90,260	92,220	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	92,220
936	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"	118,150	118,150	118,150	118,150	120,250	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	120,250
937	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	162,500	162,500	162,500	162,500	164,450	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	164,450
938	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	224,157	224,157	224,157	224,157	226,800	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	226,800
939	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	68,475	68,475	68,475	68,475	70,875	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	70,875
940	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"	116,700	116,700	116,700	116,700	118,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	118,700
941	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"	119,269	119,269	119,269	119,269	121,365	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	121,365
942	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"	196,667	196,667	196,667	196,667	198,962	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	198,962
943	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"	245,333	245,333	245,333	245,333	247,533	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	247,533
944	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"	312,500	312,500	312,500	312,500	314,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	314,500
945	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	138,311	138,311	138,311	138,311	140,951	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	140,951
946	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	265,444	265,444	265,444	265,444	267,100	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	267,100
947	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sử	lít	"	328,156	328,156	328,156	328,156	330,112	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	330,112
948	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"	193,411	193,411	193,411	193,411	195,315	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	195,315
949	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	8,680	8,680	8,680	8,680	10,560	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	10,560
950	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	11,458	11,458	11,458	11,458	12,520	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	12,520
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT - Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐT: +84 832 362 626 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
951	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260
952	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217
953	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870
954	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
955	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
956	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000
957	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900
958	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
959	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam - ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	NHÂN HIỆU INFOR															
	Bột bả															
960	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
961	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
	Sơn tường dạng nhũ tương															
962	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800
963	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500
964	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800
965	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon	lít	"	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000
966	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000
967	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
968	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
969	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
970	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000
971	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600
972	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500
973	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
974	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
975	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000
976	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
977	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
978	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
979	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300
980	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100
981	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
	NHÂN HIỆU VISENLEX															
	Bột bả															
982	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
983	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương															
984	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900
985	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100
986	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200
987	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000
988	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
989	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900
990	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500
991	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
992	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100
993	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100
994	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 51N (18l/thùng)	lít	"	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
995	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 71N (18l/thùng)	lít	"	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400
996	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
997	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500
998	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
999	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bó)	lít	"	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300
1000	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
1001	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18l/thùng)	lít	"	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
1002	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100
1003	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600
1004	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TÂY BẮC - BQP - Địa chỉ: Số 23 Phố Lê Văn Hưu, phường Tứ Minh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương. - Phụ trách công bố giá: Lương Thị Linh - Điện thoại: 0929.777.186 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
1005	Sơn lót KK nội thất cao cấp - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
1006	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
1007	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
1008	Sơn bán bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1009	Sơn Bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
1010	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1011	Sơn ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000
1012	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
1013	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
1014	Sơn lót nội thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1015	Sơn mịn nội thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1016	Sơn lót ngoại thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
1017	Sơn mịn ngoại thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
1018	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao/25kg	kg	TCVN 7239-2014	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000
1019	Bột bả ngoại thất kinh tế - Bao/25kg	kg	TCVN 7239-2014	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
	8.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao															
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VINH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vinh Bảo, xã Vinh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG - Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện															
1020	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM TIÊU CHUẨN TẦM DÂY 9MM: - Tấm thạch cao Vinh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000
1021	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM SIÊU CHỊU ẨM TẦM DÂY 9MM: - Tấm thạch cao Vinh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000
1022	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM TIÊU CHUẨN TẦM DÂY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vinh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000
1023	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM SIÊU CHỊU ẨM TẦM DÂY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vinh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1024	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ẦN MÓN C800X - TẦM TIÊU CHUẨN DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
1025	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ẦN MÓN C800X - TẦM SIÊU CHỊU ẦM TẦM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000
1026	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ẦN MÓN C800X - TẦM CHỊU ẦM CHỐNG MỐC GLASROCH H DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Glasroch Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000
1027	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
1028	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000
1029	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1030	HỆ TRẦN THA FINELINE X1 - TẤM TRẦN THA VT4 CHỤ NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
1031	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EURO TONE DÂY 9MM: - Tấm tiêu âm Eurotone lo vương 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000
1032	HỆ TRẦN THA FINELINE X1 - TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EURO TONE 600X600 : - Tấm tiêu âm Eurotone lo vương 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000
1033	HỆ TRẦN THA SMARTLINE - TẤM TIÊU ÂM SỢI ĐA EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tấm Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000
1034	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1035	HỆ TRẦN THÁ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THÁ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000
1036	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
1037	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000
1038	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC AM UỐT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAFlex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000
1039	HỆ VÁCH CHỐNG CHẠY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000
1040	HỆ VÁCH CHỐNG CHẠY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000
1041	HỆ VÁCH CHỐNG CHẠY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1042	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273
1043	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1044	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545
1045	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818
1046	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091
1047	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273
1048	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1049	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227
1050	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582
	KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1051	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218
1052	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364
1053	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836
1054	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
1055	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545
1056	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182
1057	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636
1058	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182
1059	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455
1060	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636
1061	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1062	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636
1063	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
1064	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545
1065	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273
1066	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273
1067	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727
1068	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636
1069	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636
1070	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091
1071	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273
1072	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545
1073	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727
1074	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400
1075	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700
1076	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913
1077	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SÀN PHẪM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1078	VINHITUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364
1079	VINHITUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545
1080	VINHITUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182
1081	VINHITUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364
1082	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,40mm)	thanh	TCCS	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
1083	VINHITUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455
1084	VINHITUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
	TẤM THẠCH CAO VINH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1085	TCao VinhTuong-Gyproc tiêu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455
1086	TCao VinhTuong-Gyproc tiêu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455
1087	TCao VinhTuong-Gyproc siêu chịu âm vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818
1088	TCao Vinh Tuong-Gyproc Siêu Bảo Vệ vương canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
1089	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182
1090	Tcao VinhTuong-Gyproc chống cháy vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364
1091	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
1092	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182
1093	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364
1094	TCao VinhTuong-Gyproc tiêuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545
1095	TCaoVinhTuong-Gyproc siêu chịu âm vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455
1096	Thạch cao VinhTuong-Gyproc ProX vương canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600
1097	Thạch cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182
	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1098	Tam tiêu am Eurotone lo vương son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091
1099	Tam tiêu am Eurotone lo vương 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545
1100	Tam tiêu am Eurotone lo vương 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
1101	Tam Eurocoustic Minerval A12 vương canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
1102	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091
1103	Tam Eurocoustic Tonga A22 vương canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727
	Tấm trang trí Vinh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1104	VINHITUONG DECO Ocean D (Tcao đục lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636
1105	VINHITUONG DECO Ocean D (Tcao đục lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
1106	VINHITUONG DECO Blossom (Tcao đục lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636
1107	VINHITUONG DECO Blossom (Tcao đục lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
1108	VINHITUONG DECO Sakura 1 (Tcao đục lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1109	VINH TUONG DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
1110	VINH TUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
1111	VINH TUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
1112	VINH TUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
1113	VINH TUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
1114	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909
1115	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364
1116	VINH TUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1117	VINH TUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1118	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1119	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1120	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584
1121	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
1122	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455
1123	VINH TUONG DECO Ngọc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455
1124	VINH TUONG DECO Ngọc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364
1125	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664
1126	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360
1127	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
1128	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
1129	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909
1130	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473
1131	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682
1132	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040
1133	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218
1134	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
1135	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700
1136	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682
1137	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040
1138	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455
1139	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
1140	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100
1141	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473
1142	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
1143	VINH TUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
1144	VINH TUONG DECO Palazzo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	
1145	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	
1146	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	
1147	VINH TUONG DECO Palazzo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	
1148	VINH TUONG DECO Palazzo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	
1149	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	
1150	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	
1151	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	
1152	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	
1153	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	
1154	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	
1155	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	
1156	VINH TUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	
1157	VINH TUONG DECO Palazzo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	
1158	VINH TUONG DECO Palazzo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1159	Tam DURAFlex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	
1160	Tam DURAFlex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	
1161	Tam DURAFlex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	
1162	Tam DURAFlex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	
1163	Tam DURAFlex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	
1164	Tam DURAFlex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	
1165	Tam DURAFlex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	
1166	Tam DURAFlex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	
1167	Tam DURAFlex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	
1168	Tam DURAFlex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	
1169	Tam DURAFlex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	
1170	Tam DURAFlex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	
1171	Tam DURAFlex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	
1172	Tam DURAFlex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	
1173	Tam DURAFlex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	
1174	Tam DURAFlex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	
1175	Tam DURAFlex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	
1176	Tam DURAFlex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	
1177	Tam DURAFlex 2X 16mm vuông cạnh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
1178	Tam DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	
1179	Tam DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	
1180	Tam DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	
1181	Tam DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	
1182	Tam DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	
1183	Tam xi măng chong chay DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	
	TẤM VÁN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1184	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	
1185	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	
1186	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	
1187	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	
1188	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
1189	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	
1190	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	
1191	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	
1192	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	
1193	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	
1194	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
1195	Tam DURAwod 8mm vuông cạnh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
1196	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	
1197	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	
1198	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	
1199	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	
1200	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	
1201	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	
1202	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	
1203	Tam DURAwod 12mm vuông cạnh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	
1204	Tam DURAwod 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
1205	Tam DURAwod 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	
1206	Tam DURAwod 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	
1207	Tam DURAwod 16mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	
1208	Tam DURAwod 16mm vuông cạnh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	
1209	Tam DURAwod 16mm vuông cạnh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	
1210	Tam DURAwod 16mm vuông cạnh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	
1211	Tam DURAwod 18mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1212	Tam DURAwOOD 18mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636
1213	Tam DURAwOOD 18mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182
1214	Tam DURAwOOD 18mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182
1215	Tam DURAwOOD 20mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182
1216	Tam DURAwOOD 20mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636
1217	Tam DURAwOOD 20mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182
	Tấm trang trí VINH TUỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1218	Tam xi măng van đa VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1219	Tam xi măng van đa VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1220	Tam xi măng van đa VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1221	Tam xi măng van đa VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1222	Tam xi măng van đa VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1223	Tam xi măng van đa VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1224	Tam xi măng van đa VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1225	Tam xi măng van đa VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1226	Tam xi măng van đa VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1227	Tam xi măng van đa VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273
1228	Tam xi măng van đa VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1229	Tam xi măng van đa VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1230	Tam xi măng van đa VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1231	Tam xi măng van đa VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1232	Tam xi măng van đa VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1233	Tam xi măng van đa VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818
1234	Tam xi măng van đa VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1235	Tam xi măng van đa VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1236	VINH TUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
1237	VINH TUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873
1238	VINH TUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
1239	VINH TUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873
1240	VINH TUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073
1241	VINH TUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855
1242	VINH TUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636
1243	VINH TUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chống nóng (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818
1244	VINH TUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1245	VINH TUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818
1246	Vinh Tuong DECO-DURAFlex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
1247	VINH TUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200
1248	VINH TUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636
1249	VINH TUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818
1250	VINH TUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
1251	VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1252	VINH TUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1253	VINH TUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1254	VINH TUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1255	VINH TUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1256	VINH TUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1257	VINH TUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1258	VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1259	VINH TUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1260	VINH TUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1261	VINH TUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1262	VINH TUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1263	VINH TUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1264	VINH TUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
1265	VINH TUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033
1266	VINH TUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329
1267	VINH TUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1268	VINH TUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1269	VINH TUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1270	VINH TUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
1271	VINH TUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745
	CỬA THÂM TRẦN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1272	Cua tham tran VINH TUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091
1273	Cua tham tran VINH TUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000
1274	Cua tham tran VINH TUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636
1275	Cua tham tran VINH TUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
1276	Cua tham tran VINH TUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818
1277	Cua tham tran VINH TUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1278	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818
1279	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636
1280	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909
1281	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818
1282	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000
1283	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864
1284	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364
1285	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636
1286	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909
1287	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727
1288	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273
1289	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727
1290	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273
1291	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091
1292	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545
1293	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273
1294	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364
1295	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364
	PHỤ KIỆN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1296	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523
1297	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727
1298	VINH TUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091
1299	VINH TUONG Vit 2.5cm, 1kg/bich (20kg/thung)	kg	TCCS	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818
1300	VINH TUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636
1301	Vit tu khoan DURAVIS 35mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
1302	Vit tu khoan DURAVIS 26mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
1303	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
1304	VINH TUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909
1305	VINH TUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273
1306	VINH TUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091
1307	VINH TUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727
1308	VINH TUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182
1309	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818
1310	VINH TUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273
1311	VINH TUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636
1312	VINH TUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455
	VỮA TÔ TRẮT NỘI THẤT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1366	Keo dán gạch & chà ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050
1367	Keo dán gạch & chà ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050
1368	Keo chà ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1369	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600
1370	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: - Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 02103863555 - Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Văn Cờ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 0962607018 - Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện															
1371	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	156,839												
1372	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA- V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	174,625												
1373	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	146,815												
1374	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA- Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	166,287												
1375	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022	120,560												
1376	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022	143,416												
1377	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022	278,214												
1378	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022	259,684												
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam - Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%) Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng. Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Hệ Khung Trần Nổi															
1379	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	110,000	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110
1380	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	125,000	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1381	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119,000	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119
1382	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136,000	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136
1383	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	122,000	122	122	122	122	122	122	122	122	122	122	122	122
1384	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136,000	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136	136
1385	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119,000	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119
1386	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	133,000	133	133	133	133	133	133	133	133	133	133	133	133
1387	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	114,000	114	114	114	114	114	114	114	114	114	114	114	114
1388	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	128,000	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128
1389	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	150,000	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1390	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	165,000	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165
1391	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	175,000	175	175	175	175	175	175	175	175	175	175	175	175
1392	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635	190,000	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190
1393	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	210,000	210	210	210	210	210	210	210	210	210	210	210	210
1394	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m²	ASTM C635	225,000	225	225	225	225	225	225	225	225	225	225	225	225
	Hệ Khung Trần Chìm			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1395	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	101,000	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101	101
1396	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128,000	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128
1397	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	105,300	105	105	105	105	105	105	105	105	105	105	105	105
1398	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128,000	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128	128
1399	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	165,000	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165	165
1400	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	192,000	192	192	192	192	192	192	192	192	192	192	192	192
	Hệ Trần Kim Loại			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1401	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m²	ASTM C635	480,000	480	480	480	480	480	480	480	480	480	480	480	480
1402	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m²	ASTM C635	580,000	580	580	580	580	580	580	580	580	580	580	580	580
	8.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÓM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - TP KD)															
	Nhóm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.															
1403	Nhóm thô (nhóm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	kg	TCVN 12513-1:2018	97,50												
1404	Nhóm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"	113,10												
1405	Nhóm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"	121,50												
1406	Nhóm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"	125,50												
1407	Nhóm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"	121,50												
1408	Nhóm sơn tĩnh điện F90, đen sẫm, cà phê, ghi sẫm- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"	111,30												
1409	Nhóm ván gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"	127,20												
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Nhóm thường hệ 1000															
1410	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0
1411	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính 6.38 ly)	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1412	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
	Nhóm hệ Việt Pháp SH-ONE															
1413	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẫm, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0
1414	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẫm, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1.8m2	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
1415	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẫm, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 1.8m2	m2	"	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0
1416	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẫm trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0
1417	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẫm trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1418	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0
1419	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
1420	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
1421	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
1422	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
1423	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
1424	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
1425	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
1426	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0
1427	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE															
1428	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
1429	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0
1430	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0
1431	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0
1432	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1433	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0
1434	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1435	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0
1436	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0
1437	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0
1438	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0
1439	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0
1440	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0
1441	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0
1442	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0
1443	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0
1444	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0
1445	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0
1446	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
1447	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1448	Cửa sổ mở hắt nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0
1449	Cửa sổ mở hắt nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0
1450	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0
1451	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0
1452	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0
1453	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0
1454	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
1455	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0
1456	Cửa sổ mở hắt nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0
1457	Cửa sổ mở hắt nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0
1458	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0
1459	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0
	NHÓM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA															
1460	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0
1461	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1462	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0
1463	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0
1464	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0
1465	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1466	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0
1467	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1468	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0
1469	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan - KD Dự Án)															
	Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018													
1470	Vách cố định	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1471	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
1472	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
1473	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
1474	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
1475	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
1476	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1477	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
1478	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1479	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1480	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
1481	Phụ trội với màu xám đá, ghi ánh kim cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1482	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1483	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1484	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal Slima 56: Nhóm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi, cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm,cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym															
1485	Vách cố định	m2	"	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
1486	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0
1487	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0
1488	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1489	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0
1490	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0
1491	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0
1492	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
1493	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1494	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0
1495	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1496	Phụ trội dùng khóa đa điểm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1497	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
	Topal XFAD: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym															
1498	Vách cố định hệ 55	m2	"	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0
1499	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0
1500	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0
1501	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0
1502	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0
1503	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0
1504	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0
1505	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0
1506	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0
1507	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0
1508	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0
1509	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1510	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1511	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1512	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal XFEC: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lym															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1513	Vách cố định	m2	"	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0
1514	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0
1515	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0
1516	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0
1517	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0
1518	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0
1519	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0
1520	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0
1521	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0
1522	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2	"	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1523	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2	"	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1524	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2	"	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymmm															
1525	Vách cố định	m2	"	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0
1526	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0
1527	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0
1528	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0
1529	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0
1530	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0
1531	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0
1532	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0
1533	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0
1534	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2	"	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1535	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2	"	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymmm															
1536	Vách cố định	m2	"	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
1537	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1538	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1539	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0
1540	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
1541	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1542	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1543	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1544	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1545	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2	"	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1546	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2	"	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm															
1547	Vách mặt dựng đầu dố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0
1548	Vách mặt dựng lộ dố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0
1549	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2	"	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		"													
1550	Cửa 1 cánh	m2	"	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0
1551	Cửa 2 cánh	m2	"	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0
1552	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	m2	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
1553	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1554	Phụ trội với màu xám đá	m2		150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1555	Phụ trội với màu vân gỗ	m2		350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM															
1556	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450 KT (2400x2200)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0
1557	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450 KT (1200X2200)	m2	"	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0
1558	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450 KT (900X2200)	m2	"	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0
1559	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400X2200)	m2	"	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0
1560	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x2200)	m2	"	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0
1561	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400 KT (2400x1400)	m2	"	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0
1562	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400 KT (1200x1400)	m2	"	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0
1563	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0
1564	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400x1400)	m2	"	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0
1565	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x1400)	m2	"	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0
1566	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0
1567	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM															
1568	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x2200)	m2	"	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0
1569	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x2200)	m2	"	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0
1570	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 KT (900x2200)	m2	"	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0
1571	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	m2	"	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0
1572	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	m2	"	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0
1573	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x1400)	m2	"	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0
1574	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0
1575	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0
1576	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	m2	"	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0
1577	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1200 x 1400)	m2	"	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0
1578	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0
1579	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0
1580	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM															
1581	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400).	m2	"	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0
1582	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0
1583	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0
1584	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0
1585	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0
1586	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	m2	"	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0
1587	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	m2	"	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0
1588	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	"	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1589	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	m2	"	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0
1590	Vách kính cố định, kích thước KT (1000x1500)	m2	"	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM															
1591	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400)	m2	"	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0
1592	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0
1593	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0
1594	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0
1595	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0
1596	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính KT (900 x 2200)	m2	"	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0
1597	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính KT (1200 x 2200)	m2	"	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0
1598	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính KT (2000 x 2200)	m2	"	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0
1599	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	m2	"	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.															
1600	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2		490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1601	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2		170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0
1602	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2		250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
1603	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2		340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đồ thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:															
1604	Thanh số tăng cứng CP23	m	Không có thông tin	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1605	Thanh chuyển góc vỏ cáp TP60	m	Không có thông tin	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1606	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	Không có thông tin	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
1607	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	Không có thông tin	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1608	Chuyển góc vuông CP90	m	Không có thông tin	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1609	Chuyển góc V135 độ TC60	m	Không có thông tin	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1610	Nan trang trí màu trắng	m	Không có thông tin	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
1611	Nối nan hình chữ thập	cái	Không có thông tin	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
1612	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	Không có thông tin	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
1613	Hao phí uốn vòm + lốc	m	Không có thông tin	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0
1614	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m	Không có thông tin	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1615	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	Không có thông tin	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm															
1616	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	bộ	Không có thông tin	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0
1617	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	bộ	Không có thông tin	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0
1618	Bản lề sàn ADLER A - 1900	bộ	Không có thông tin	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0
1619	Bản lề lá đồng 814PVD	bộ	Không có thông tin	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0
1620	Cremon đồng PVD	bộ	Không có thông tin	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0
1621	Chân mũi cremon	bộ	Không có thông tin	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1622	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	bộ	Không có thông tin	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
1623	Khóa thông minh SM DSF	bộ	Không có thông tin	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP - ĐC: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, T. Phú Thọ - Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD) - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm															
1624	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2
1625	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6
1626	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4
1627	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8
1628	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3
1629	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3
1630	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2
1631	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8
1632	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	"	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.															
1633	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5
1634	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7
1635	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5
1636	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6
1637	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2
1638	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1639	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8±2.0mm)	m2	"	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8
1640	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5±2.5 mm)	m2	"	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5
1641	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5±2.0 mm)	m2	"	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm															
1642	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9
1643	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1
1644	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6
1645	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5
1646	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6
1647	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0
1648	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.															
1649	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6±2.2 mm).	m2	"	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7
1650	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6±2.2 mm).	m2	"	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9
1651	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6±2.5 mm).	m2	"	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2
1652	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6±2.5 mm).	m2	"	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2
	Cửa cuốn (Nhóm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)															
1653	Cửa cuốn siêu êm VFC01, độ dày 0.8+1.0 mm	m2		2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1
1654	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02, độ dày 1.1+1.3 mm	m2		2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL Địa chỉ công ty: CCN Hà Mân - Trí Quả, P. Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH															
1655	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0
1656	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0
1657	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0
1658	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0
1659	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0
1660	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0
1661	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0
	NHÓM SINGHAL HỆ 55 XINGFA															
1662	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0
1663	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0
1664	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
1665	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1666	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0
	NHÓM SINGHAL HỆ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN															
1667	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0
1668	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1669	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0
1670	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1671	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0
1672	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0
1673	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0
1674	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0
1675	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0
1676	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0
1677	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0
1678	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0
1679	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0
1680	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0
1681	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0
1682	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0
1683	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0
1684	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0
1685	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0
1686	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1687	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0
1688	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0
1689	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0
1690	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0
1691	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0
	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP RỜI:															
1692	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
1693	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%	m2	"	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0
1694	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%	m2	"	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0
1695	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%	m2	"	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0
1696	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%	m2	"	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0
1697	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%	m2	"	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0
1698	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%	m2	"	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0
1699	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0
1700	Cửa sổ 1 cánh mở hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0
1701	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0
1702	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0
1703	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0
1704	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%	m2	"	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cám Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1705	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG-65:															
1706	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, đồ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0
1707	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0
1708	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, đồ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0
	HỆ MẶT DỰNG-H52:															
1709	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, đồ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0
1710	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, đồ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0
1711	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, đồ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0
	HỆ THUY LỰC:															
1712	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal đồ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0
1713	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal đồ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0
1714	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal đồ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0
1715	Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal đồ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
1716	Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal đồ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0
1717	Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal đồ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0
	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN															
1718	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	TCVN 12513-1:2018	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0
1719	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0
1720	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0
1721	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1722	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
1723	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1724	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1725	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0
1726	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoát hình oval	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1727	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2	"	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0
1728	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0
1729	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0
1730	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
1731	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0
1732	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0
1733	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0
1734	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
1735	Hộp nhận dời Singdoor (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
1736	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1737	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0
1738	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0
	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHUNG LOẠI VẬT TƯ (Công thêm vào đơn giá trên)															
1739	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1740	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0
1741	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0
1742	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0
1743	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	"	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0
1744	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	"	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0
1745	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	"	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0
1746	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	"	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1747	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	"	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1748	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	"	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1749	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	"	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ Phần Austrong Group Địa chỉ công ty: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.. Phụ trách công bố giá: Mr. Đức- 0904662600 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
1750	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1751	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0
1752	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1753	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0
1754	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0
1755	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1756	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1757	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0
1758	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD													

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1759	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
1760	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0
1761	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0
1762	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0
1763	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
1764	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0
1765	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0
1766	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0
1767	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0
1768	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0
1769	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1770	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1771	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1772	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1773	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0
1774	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0
1775	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0
1776	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0
1777	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0
1778	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0
1779	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0
1780	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0
1781	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0
1782	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1783	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0
1784	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0
1785	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0
1786	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0
1787	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0
1788	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0
1789	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0
1790	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0
1791	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0
1792	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0
1793	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0
1794	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0
1795	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1796	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0
1797	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0
1798	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0
1799	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0
1800	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1801	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0
1802	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1803	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0
1804	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0
1805	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD													
1806	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1807	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0
1808	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0
1809	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0
1810	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0
1811	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0
1812	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0
1813	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0
1814	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0
1815	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0
1816	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0
1817	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1818	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0
1819	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0
1820	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1821	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0
1822	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0
1823	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0
1824	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0
1825	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0
1826	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
1827	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0
1828	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1829	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0
1830	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0
1831	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0
1832	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0
1833	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0
1834	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0
1835	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0
1836	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0
1837	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0
1838	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0
1839	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1840	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1841	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1842	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0
1843	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1844	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1845	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0
1846	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1847	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0
1848	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0
1849	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1850	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0
1851	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0
1852	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1853	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1854	Chấn nắnng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0
1855	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
1856	Chấn nắnng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0
1857	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0
1858	Chấn nắnng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0
1859	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0
1860	Chấn nắnng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0
1861	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0
1862	Chấn nắnng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1863	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1864	Chấn nắnng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0
1865	Chấn nắnng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
1866	Chấn nắnng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0
1867	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0
1868	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0
1869	Nắp bịt đầu lam lá liễu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
1870	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0
1871	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0
1872	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0
1873	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1874	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0
1875	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0
1876	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1877	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0
1878	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0
1879	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0
1880	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0
1881	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0
1882	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1883	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1884	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0
1885	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
1886	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
1887	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
1888	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
1889	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0
1890	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0
1891	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0
1892	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0
1893	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0
1894	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1895	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0
1896	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0
1897	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0
1898	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0
1899	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0
1900	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0
1901	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0
1902	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0
1903	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1904	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1905	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
1906	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
1907	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
1908	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
1909	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0
1910	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0
1911	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0
1912	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0
1913	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0
1914	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0
1915	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1916	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0
1917	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0
1918	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0
1919	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0
1920	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0
1921	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0
1922	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0
1923	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0
1924	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0
1925	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1926	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0
1927	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1928	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0
1929	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0
1930	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0
1931	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0
1932	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0
1933	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
1934	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0
1935	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1936	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0
1937	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0
1938	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0
1939	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0
1940	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0
1941	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0
1942	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0
1943	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1944	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0
1945	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1946	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
1947	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
1948	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
1949	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CẢNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1950	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0
1951	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0
1952	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0
1953	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0
1954	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0
1955	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0
1956	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0
1957	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0
1958	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0
1959	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0
1960	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0
1961	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1962	TRẦN NHÔM ĐÀ HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0
	8.4 Sản phẩm gỗ nhựa															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ nhà máy: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thế -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)															
1963	Tấm phẳng - KT: 400*3000*9mm	m2	TCVN 11353:2016	305,0												
1964	Tấm phẳng - KT: 600*3000*9mm	m2	"	322,0												
1965	Sóng thấp - KT: 200*3000*15mm	md	"	363,0												
1966	Sóng cao - KT: 200*3000*26mm	md	"	380,0												
1967	Phào góc dương - KT: 31x31mx3000mm	md	Không có thông tin	30,0												
1968	Phào kết thúc - KT: 41x10x3000mm	md	Không có thông tin	30,0												
1969	Phào lệch 40*32 - KT: 40x32x3000mm	md	Không có thông tin	54,0												
1970	Phào góc âm - KT: 37x16x3000mm	md	Không có thông tin	30,0												
1971	Phào cổ trần - KT: 98x24x3000mm	md	Không có thông tin	66,0												
1972	Phào chân tường - KT: 100x17x3000mm	md	Không có thông tin	66,0												
1973	Phào trang trí - KT: Thanh dài 3m	md	Không có thông tin	53,0												
1974	Phào cân - KT: 55x23x3000mm	md	Không có thông tin	53,0												
1975	Phào khuôn cửa - KT: 70x40x3000mm	md	Không có thông tin	66,0												
	IX. VẬT LIỆU ĐIỆN															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN - Địa chỉ: phường Yên Ninh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn thành phố Việt Trì; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0976134180															
1976	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	332,0												
1977	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	cái	"	385,0												
1978	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	398,0												
1979	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	468,0												
1980	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	398,0												
1981	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	250,0												
1982	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	274,0												
1983	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	176,0												
1984	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	168,0												
1985	Sứ đứng 15kV (SĐĐ-15.CD300)	cái	"	126,0												
1986	Sứ đứng 24kV (SĐĐ-24.CD400)	cái	"	157,0												
1987	Sứ hạ thế A30	cái	"	13,0												
1988	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	361,0												
1989	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	bộ	"	397,0												
1990	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	bộ	"	416,0												
1991	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	456,0												
1992	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	bộ	"	455,0												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1993	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	bộ	"	502,0												
1994	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	384,0												
1995	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	bộ	"	425,0												
1996	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468,0												
1997	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	bộ	"	494,0												
1998	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	506,0												
1999	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	bộ	"	562,0												
2000	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	685,0												
2001	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	bộ	"	723,0												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM - Vebsite: http://www.cadivi.vn - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. - Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129															
2002	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370
2003	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460
2004	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010
2005	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670
2006	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500
2007	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220
2008	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430
2009	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150
2010	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790
2011	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130
2012	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
2013	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160
2014	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180
2015	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500
2016	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670
2017	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160
2018	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960
2019	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670
2020	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920
2021	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170
2022	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
2023	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	
2024	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	
2025	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	
2026	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	
2027	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	
2028	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	
2029	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	
2030	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	
2031	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	
2032	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	
2033	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	
2034	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	
2035	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	
2036	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	
2037	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	
2038	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	
2039	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	
2040	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	
2041	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	
2042	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	
2043	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	
2044	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	
2045	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	
2046	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	
2047	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	
2048	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	
2049	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2050	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680
2051	Dây đồng trần xoắn C-10 (TCVN)	m	TCVN - 5064	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790
2052	Dây đồng trần xoắn C-50 (TCVN)	m	TCVN - 5064	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450
2053	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430
2054	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440
2055	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820
2056	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330
2057	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740
2058	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700
2059	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770
2060	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260
2061	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480
2062	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900
2063	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630
2064	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340
2065	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620
2066	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810
2067	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330
2068	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070
2069	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450
2070	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680
2071	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820
2072	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340
2073	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740
2074	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620
2075	Ống luồn dây điện: (Ống luồn tròn F16 (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420
2076	Ống luồn dây điện: (Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650
2077	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-16 (đường kính ngoài 16mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930
2078	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-20 (đường kính ngoài 20mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930
2079	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630
2080	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350
2081	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040
2082	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110
2083	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120
2084	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
2085	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070
2086	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cám Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2087	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760
2088	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720
2089	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCAS/NZS5000.1	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760
2090	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030
2091	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560
2092	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670
2093	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730
2094	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030
2095	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760
2096	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010
2097	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640
2098	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680
2099	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		TCVN 7722-2-3:2019													
2100	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6
2101	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1
2102	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0
2103	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9
2104	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5
2105	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1
2106	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5
2107	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
2108	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6
2109	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2110	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2111	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2112	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2113	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2114	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
2115	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2116	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2117	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2118	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2119	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2120	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2121	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2122	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2123	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2124	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
2125	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2
2126	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2127	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2128	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2129	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
2130	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2131	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2132	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2133	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
2134	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2135	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2136	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2137	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2138	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2139	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2140	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2141	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2142	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2143	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2144	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2145	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2146	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2147	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2148	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1
2149	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9
2150	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7
2151	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8
2152	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2153	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2154	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2155	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4
2156	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2157	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2158	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2159	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
2160	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2161	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2162	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2163	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9
2164	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2165	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2166	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2167	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2168	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
2169	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2170	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2171	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2172	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1
2173	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2174	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
2175	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
2176	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2177	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2178	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
2179	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
2180	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2181	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2182	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2183	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2184	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2185	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2186	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2187	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2
2188	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
2189	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2190	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2191	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2192	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2193	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2194	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2195	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2196	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2197	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2198	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2199	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2200	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2201	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2202	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2203	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2204	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2205	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2206	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2207	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	
2208	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2209	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2210	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2211	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	
2212	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2213	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2214	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2215	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2216	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2217	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	
2218	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	
2219	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	
2220	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2221	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2222	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2223	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2224	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	
2225	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2226	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2227	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
2228	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2229	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2230	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2231	Đèn led APL - ALUMOS-A - (30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2232	Đèn led APL - ALUMOS-A - (50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2233	Đèn led APL - ALUMOS-A - (90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2234	Đèn led APL - ALUMOS-A - (150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1
2235	Đèn led APL - ALUMOS-A - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5
2236	Đèn led APL - ALUMOS-B - (30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2237	Đèn led APL - ALUMOS-B - (50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2238	Đèn led APL - ALUMOS-B - (90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2239	Đèn led APL - ALUMOS-B - (150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2240	Đèn led APL - ALUMOS-B - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9
	Đèn pha LED		"													
2241	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8
2242	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2
2243	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
2244	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2245	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
2246	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7
2247	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8
2248	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8
2249	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7
2250	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3
2251	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7
2252	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2253	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8
2254	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8
2255	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4
2256	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2257	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0
2258	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3
2259	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8
2260	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2261	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
	Đèn sân vườn LED		"													
2262	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2263	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2264	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2265	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2266	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2267	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2268	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2269	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2270	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2271	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2272	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2273	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2274	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2275	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2276	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2277	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2278	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2279	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2280	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5
2281	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5
2282	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2283	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9
2284	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2285	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2286	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2287	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2288	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3
2289	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2290	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2291	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2292	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2293	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2294	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1
2295	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2296	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"													
2297	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2298	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2
2299	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5
2300	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7
2301	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6
2302	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
2303	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6
2304	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2
2305	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2
2306	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2
2307	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2308	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2309	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5
2310	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2311	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
2312	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8
2313	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4
2314	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
2315	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5
2316	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5
2317	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2318	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9
2319	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7
2320	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5
2321	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
2322	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6
2323	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9
2324	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2
2325	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9
2326	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6
2327	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4
2328	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1
2329	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8
2330	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5
2331	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5
2332	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2
2333	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8
2334	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3
2335	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6
2336	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8
2337	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7
2338	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2
2339	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1
2340	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2
2341	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3
2342	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7
2343	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m															
2344	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2
2345	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9
2346	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1
2347	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3
2348	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2
2349	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4
2350	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9
2351	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9
2352	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5
2353	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1
2354	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0
2355	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5
2356	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5
2357	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9
2358	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3
2359	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2360	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8
2361	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9
2362	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3
2363	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4
2364	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5
2365	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7
2366	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5
2367	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0
2368	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9
2369	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9
2370	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5
2371	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1
2372	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0
2373	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7
2374	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8
2375	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4
2376	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5
2377	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1
2378	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3
2379	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)															
2380	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5
2381	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4
2382	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9
2383	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5
2384	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5
2385	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1
2386	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4
2387	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6
2388	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5
2389	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7
2390	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4
2391	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9
2392	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6
	Cần Đèn		"													
2393	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2
2394	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2
2395	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6
2396	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4
2397	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7
2398	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2399	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5
2400	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0
2401	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0
2402	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7
2403	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8
2404	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7
	Cột thép đa giác		"													
2405	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0
2406	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9
2407	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7
2408	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2
	Cột đèn nâng hạ		"													
2409	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6
2410	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4
2411	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2
2412	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"													
2413	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8
2414	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0
2415	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7
2416	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6
2417	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2
2418	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5
2419	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8
2420	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9
2421	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4
2422	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2
2423	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1
	Cột đèn trang trí sân vườn		"													
2424	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1
2425	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5
2426	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6
2427	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1
2428	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9
2429	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5
	Chùm đèn cột sân vườn		"													
2430	CH02-4	Bộ	"	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0
2431	CH02-5	Bộ	"	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5
2432	CH04-4	Bộ	"	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8
2433	CH04-5	Bộ	"	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9
2434	CH06-4	Bộ	"	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2435	CH06-5	Bộ	"	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5
2436	CH07-4	Bộ	"	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2
2437	CH07-5	Bộ	"	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5
2438	CH08-4	Bộ	"	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5
2439	CH08-5	Bộ	"	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6
2440	CH11-3	Bộ	"	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4
2441	CH11-4	Bộ	"	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9
	Phụ kiện chiếu sáng															
2442	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5
2443	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5
2444	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2
2445	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
2446	Cọc tiếp địa V63 - 2.5m	Bộ	"	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2
2447	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7
2448	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	APTOMAT KIỂU 2P1E															
2449	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00
	APTOMAT KIỂU A63															
2450	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
2451	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30
2452	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50
2453	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
2454	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
2455	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60
2456	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20
2457	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20
	APTOMAT KIỂU G63															
2458	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50
2459	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50
2460	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50
2461	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
2462	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
2463	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
2464	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
2465	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
2466	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE															
2467	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25
2468	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78
2469	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50
2470	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00
2471	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ															
2472	VCm - Đơn 1x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055
2473	VCm - Đơn 1x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909
2474	VCm - Đơn 1x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782
2475	VCm - Đơn 1x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
2476	VCm - Đơn 1x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	
2477	VCm - Đơn 1x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	
2478	VCm - Đơn 1x10 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	
2479	VCm-D - Dệt 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
2480	VCm-D - Dệt 2x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	
2481	VCm-D - Dệt 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	
2482	VCm-D - Dệt 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	
2483	VCm-D - Dệt 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	
2484	VCm-D - Dệt 2x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	
2485	VCm-D - Dệt 3x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	
2486	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	
2487	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	
2488	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	
2489	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	
2490	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	
2491	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	
2492	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	
2493	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	
2494	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	
2495	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	
2496	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	
2497	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	
2498	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	
2499	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	
2500	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	
2501	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	
2502	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	
2503	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	
2504	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	
2505	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	
2506	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	
2507	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
2508	CV - Đơn 1x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60502	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	
2509	CV - Đơn 1x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60503	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	
2510	CV - Đơn 1x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60504	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	
2511	CV - Đơn 1x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60505	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	
2512	Cáp CV-10 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	
2513	Cáp CV-16 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
2514	Cáp CV-25 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	
2515	Cáp CV-35 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	
2516	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	
2517	Cáp CVV-(1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	
2518	Cáp CVV-(1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	
2519	Cáp CVV-(1x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	
2520	Cáp CVV-(1x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	
2521	Cáp CVV-(1x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	
2522	Cáp CVV-(2x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	
2523	Cáp CVV-(2x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	
2524	Cáp CVV-(2x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	
2525	Cáp CVV-(2x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	
2526	Cáp CVV-(2x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	
2527	Cáp CVV-(3x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	
2528	Cáp CVV-(3x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	
2529	Cáp CVV-(3x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	
2530	Cáp CVV-(3x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	
2531	Cáp CVV-(3x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	
2532	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² +1x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2533	Cáp CVV-(3x4 mm ² +1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636
2534	Cáp CVV-(3x6 mm ² +1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
2535	Cáp CVV-(3x10 mm ² +1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455
2536	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
2537	Cáp CVV-(3x25 mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000
2538	Cáp CVV-(4x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455
2539	Cáp CVV-(4x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
2540	Cáp CVV-(4x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273
2541	Cáp CVV-(4x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273
2542	Cáp CVV-(4x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727
2543	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818
2544	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818
2545	Cáp CXV-(1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091
2546	Cáp CXV-(1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273
2547	Cáp CXV-(1x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
2548	Cáp CXV-(1x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364
2549	Cáp CXV-(1x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091
2550	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091
2551	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
2552	Cáp CXV-(2x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182
2553	Cáp CXV-(2x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
2554	Cáp CXV-(2x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
2555	Cáp CXV-(2x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182
2556	Cáp CXV-(2x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2557	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
2558	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
2559	Cáp CXV-(3x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
2560	Cáp CXV-(3x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818
2561	Cáp CXV-(3x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909
2562	Cáp CXV-(3x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818
2563	Cáp CXV-(3x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273
2564	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091
2565	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091
2566	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
2567	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909
2568	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273
2569	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
2570	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455
2571	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909
2572	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091
2573	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636
2574	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
2575	Cáp CXV-(4x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
2576	Cáp CXV-(4x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
2577	Cáp CXV-(4x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
2578	Cáp CXV-(4x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2579	Cáp CXV-(4x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
2580	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455
2581	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2582	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545
2583	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818
2584	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273
2585	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727
2586	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091
2587	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273
2588	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
2589	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
2590	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2591	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909
2592	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909
2593	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364
2594	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
2595	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545
2596	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545
2597	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273
2598	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909
2599	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
2600	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091
2601	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
2602	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455
2603	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545
2604	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364
2605	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
2606	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +1x1.5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
2607	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +1x2.5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909
2608	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +1x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
2609	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
2610	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455
2611	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727
2612	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455
2613	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455
2614	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818
2615	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636
2616	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
2617	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	
2618	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	
2619	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	
2620	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	
2621	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	
2622	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
2623	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	
2624	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	
2625	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
2626	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	
2627	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	
	SAN PHAM CUA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội - Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh) - Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.																
2628	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	
2629	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	
2630	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	
2631	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	
2632	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	
2633	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	
2634	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	
2635	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	
2636	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	
2637	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	
2638	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	
2639	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	
2640	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	
2641	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	
2642	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	
2643	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	
2644	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	
2645	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	
2646	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	
2647	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	
2648	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	
2649	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	
2650	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, ma kèm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	
2651	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, ma kèm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2652	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vượn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, ma kèm nhôm nóng	bộ	ASTM A123	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0
2653	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9
2654	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7
2655	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6
2656	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5
2657	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8
2658	Đề gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6
2659	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0	cái	ASTM A123	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5
2660	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0	cái	ASTM A124	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4
2661	Đề gang sur tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0	cái	ASTM A125	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0
2662	Đề gang sur tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0	cái	ASTM A126	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0
2663	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0
2664	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0
2665	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0
2666	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0
2667	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0
2668	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0
2669	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0
2670	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0
2671	Cột đa giác SVĐ 30M + Dẫn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang treo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0
2672	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0
2673	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W - 100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0
2674	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
2675	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0
2676	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0
2677	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0
2678	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0
2679	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5
2680	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5
2681	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2682	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0
2683	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2684	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0
2685	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00
2686	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00
2687	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00
2688	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00
2689	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00
2690	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00
2691	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00
2692	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00
2693	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00
2694	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00
2695	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00
2696	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00
2697	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00
2698	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00
2699	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00
2700	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0
2701	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
2702	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0
2703	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0
2704	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2705	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0
2706	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0
2707	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0
2708	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0
2709	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0
2710	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0
2711	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
2712	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0
2713	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0
2714	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0
2715	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
2716	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0
2717	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0
2718	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
2719	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0
2720	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0
2721	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0
2722	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0
2723	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0
2724	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0
2725	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0
2726	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0
2727	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5
2728	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0
2729	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0
2730	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5
2731	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95
2732	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2733	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20
2734	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00
2735	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0
2736	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0
2737	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
2738	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
2739	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
2740	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
2741	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3
2742	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5
2743	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4
2744	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3
2745	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6
2746	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1
2747	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4
2748	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8
2749	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2
2750	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Viên Nội, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0388979787 - Email: hongduyen2895@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	Thiết bị điện trong nhà															
	Công tắc ổ cắm															
2751	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3
2752	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
2753	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5
2754	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7
2755	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7
2756	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8
2757	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9
2758	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1
2759	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9
2760	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9
2761	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	Không có thông tin	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3
2762	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2763	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9
2764	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	Không có thông tin	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
2765	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	Không có thông tin	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
2766	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	Không có thông tin	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8
2767	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	Không có thông tin	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8
2768	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2769	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2770	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2771	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2772	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
	Ổng luồn dây điện và phụ kiện															
2773	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40
2774	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48
2775	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30
2776	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77
2777	Ổng gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m	Không có thông tin	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56
2778	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái	Không có thông tin	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10
2779	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái	Không có thông tin	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04
2780	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	cái	Không có thông tin	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26
2781	Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái	Không có thông tin	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42
2782	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	cái	Không có thông tin	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64
2783	Màng xông tron Vonta ống PVC D16	cái	Không có thông tin	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08
2784	Cút chữ L Vonta D16	cái	Không có thông tin	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06
2785	Cút chữ T Vonta D16	cái	Không có thông tin	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88
	Quạt hút mùi															
2786	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0
2787	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà															
2788	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0
2789	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	"	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0
2790	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	"	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0
2791	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	"	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0
2792	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	"	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0
2793	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	"	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0
2794	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0
2795	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0
2796	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	"	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2797	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	"	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0
2798	Đèn khẩn cấp loại 2 - Vonta	cái	"	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0
2799	Exit 1 mặt	cái		285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0
2800	Exit 2 mặt	cái		295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD															
2801	Vonta - VT04/100w	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
2802	Vonta - VT04/150w	cái	"	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
2803	Vonta - VT04/200w	cái	"	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0
2804	Vonta - VT04/250w	cái	"	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB															
2805	Vonta - VT06/50w	cái	"	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
2806	Vonta - VT06/70w	cái	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
2807	Vonta - VT06/80w	cái	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
2808	Vonta - VT06/100w	cái	"	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
2809	Vonta - VT06/120w	cái	"	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0
2810	Vonta - VT06/150w	cái	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
2811	Vonta - VT06/200w	cái	"	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth															
2812	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	"	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
2813	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
2814	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	"	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0
2815	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	"	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0
2816	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0
2817	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0
2818	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng															
2819	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0
2820	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0
2821	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0
2822	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0
2823	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0
2824	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng															
2825	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0
2826	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
2827	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0
2828	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0
2829	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
2830	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
2831	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0
2832	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0
2833	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Các loại cần đèn															
2834	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	"	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0
2835	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	"	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0
2836	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	"	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0
2837	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
2838	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	"	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
2839	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	"	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0
2840	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	"	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
2841	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	"	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0
2842	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	"	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
2843	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	"	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0
2844	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	"	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0
2845	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	"	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0
	Cột đèn nâng hạ															
2846	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0
2847	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0
2848	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0
	Cột đèn sân vườn - Vonta		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2849	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+bảng điện cửa cột	bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2850	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+bảng điện cửa cột	bộ	"	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
2851	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng điện cửa cột	bộ	"	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0
	Ổng nhựa gắn xoắn - Vonta		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2852	Ổng nhựa gắn xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
2853	Ổng nhựa gắn xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
2854	Ổng nhựa gắn xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
	Cửa chống cháy															
2855	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2856	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2857	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chỗ công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.															
2858	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0
2859	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
2860	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	"	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0
2861	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	"	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0
2862	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	"	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0
2863	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	"	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0
2864	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	"	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0
2865	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	"	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0
2866	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	"	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0
2867	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	"	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
2868	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	"	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0
2869	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	"	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0
2870	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	"	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0
2871	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	"	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0
2872	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	"	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0
2873	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	"	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0
2874	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	"	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0
2875	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	"	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0
2876	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	"	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0
2877	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	"	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0
2878	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	"	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0
2879	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	"	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0
2880	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	"	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0
2881	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	"	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0
2882	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	"	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0
2883	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	"	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0
2884	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	"	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0
2885	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	"	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0
2886	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	"	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2
2887	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	"	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0
2888	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	"	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0
2889	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	"	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0
2890	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	"	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0
2891	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	"	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0
2892	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	"	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0
2893	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	"	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0
2894	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	"	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0
2895	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	"	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0
2896	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	"	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0
2897	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	"	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0
2898	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
2899	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	"	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0
2900	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	"	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0
2901	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	"	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0
2902	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	"	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0
2903	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	"	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2904	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	"	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0
2905	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	"	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0
2906	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	"	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0
2907	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	"	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0
2908	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	"	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0
2909	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	"	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0
2910	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	"	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0
2911	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	"	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0
2912	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	"	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0
2913	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	"	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0
2914	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	"	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0
2915	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	"	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0
2916	Đèn pha LED MB05-200w	cái	"	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0
2917	Đèn pha LED MB02-250w	cái	"	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0
2918	Đèn pha LED MB02-300w	cái	"	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0
2919	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	"	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0
2920	Đèn pha LED MB02-500w	cái	"	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0
2921	Đèn pha LED MB03-600w	cái	"	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0
2922	Đèn pha LED MB04-800w	cái	"	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8
2923	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	"	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8
2924	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
2925	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0
2926	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0
2927	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
2928	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0
2929	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
2930	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng địa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0
2931	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng địa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
2932	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0
2933	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0
2934	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0
2935	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0
2936	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0
2937	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0
2938	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0
2939	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0
2940	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0
2941	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0
2942	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0
2943	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2944	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0
2945	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0
2946	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0
2947	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0
2948	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0
2949	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0
2950	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0
2951	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0
2952	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0
2953	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0
2954	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0
2955	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0
2956	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0
2957	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9
2958	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0
2959	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0
2960	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0
2961	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0
2962	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0
2963	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0
2964	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0
2965	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0
2966	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0
2967	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0
2968	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0
2969	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0
2970	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
2971	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
2972	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
2973	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0
2974	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0
2975	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0
2976	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0
2977	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0
2978	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0
2979	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0
2980	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0
2981	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0
2982	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0
2983	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0
2984	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
2985	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0
2986	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2987	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0
2988	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0
2989	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0
2990	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0
2991	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0
2992	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2993	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0
2994	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0
2995	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0
2996	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0
2997	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0
2998	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0
2999	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0
3000	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0
3001	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0
3002	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0
3003	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0
3004	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0
3005	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0
3006	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0
3007	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0
3008	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0
3009	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dây 5mm	cái	"	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0
3010	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dây 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0
3011	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dây 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
3012	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dây 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
3013	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dây 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3014	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0
3015	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0
3016	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0
3017	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0
3018	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0
3019	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
3020	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0
3021	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0
3022	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0
3023	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0
3024	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0
3025	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
3026	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
3027	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
3028	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
3029	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
3030	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0
3031	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0
3032	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0
3033	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0
3034	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0
3035	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
3036	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0
3037	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐỒNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - ĐT: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC															
3038	CV 1 x 1,5 R5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16
3039	CV 1 x 2,5 R5	m	"	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42
3040	CV 1 x 4 R5	m	"	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22
3041	CV 1 x 6 R5	m	"	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67
3042	CV 1 x 10 R5	m	"	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97
3043	CV 1 x 16 R5	m	"	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57
3044	CV 1 x 25 R5	m	"	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3045	CV 1 x 35 R5	m	"	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20
3046	CV 1 x 50 R5	m	"	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI RUỘT CỨNG 0,6/1KV - Cu/PVC															
3047	CV 1 x 16 RC	m	AS/NZS 5000.1	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62
3048	CV 1 x 25 RC	m	"	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29
3049	CV 1 x 35 RC	m	"	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65
3050	CV 1 x 50 RC	m	"	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46
3051	CV 1 x 70 RC	m	"	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38
3052	CV 1 x 95 RC	m	"	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25
3053	CV 1 x 120 RC	m	"	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14
	ĐÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC															
3054	CVV 2 x 0.75	m	TCVN6610-5 / IEC60227-5	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78
3055	CVV 2 x 1	m	"	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64
3056	CVV 2 x 1.5	m	"	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52
3057	CVV 2 x 2.5	m	"	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32
3058	CVV 2 x 4	m	"	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82
3059	CVV 2 x 6	m	"	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3060	CXV 1 x 70	m	TCVN5935 / IEC60502-1	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78
3061	CXV 1 x 95	m	"	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38
3062	CXV 1 x 120	m	"	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22
3063	CXV 1 x 150	m	"	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62
3064	CXV 1 x 185	m	"	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03
3065	CXV 1 x 240	m	"	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38
3066	CXV 1 x 300	m	"	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3067	CXV 2 x 1.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75
3068	CXV 2 x 2.5	m	"	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50
3069	CXV 2 x 4	m	"	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62
3070	CXV 2 x 6	m	"	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87
3071	CXV 2 x 10	m	"	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89
3072	CXV 2 x 16	m	"	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61
3073	CXV 2 x 25	m	"	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95
3074	CXV 2 x 35	m	"	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56
3075	CXV 2 x 50	m	"	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60
	CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3076	CXV 3 x 4 + 1 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57
3077	CXV 3 x 6 + 1 x 4	m	"	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58
3078	CXV 3 x 10 + 1 x 6	m	"	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93
3079	CXV 3 x 16 + 1 x 10	m	"	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30
3080	CXV 3 x 25 + 1 x 16	m	"	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66
3081	CXV 3 x 35 + 1 x 16	m	"	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23
	CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC															
3082	CXV 4 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99
3083	CXV 4 x 4	m	"	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24
3084	CXV 4 x 6	m	"	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03
3085	CXV 4 x 16	m	"	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77
3086	CXV 4 x 25	m	"	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00
3087	CXV 4 x 70	m	"	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28
3088	CXV 4 x 120	m	"	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45
3089	CXV 4 x 150	m	"	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47
	CÁP NGẦM 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC															
3090	Ngầm 1 x 50	m	TCVN5935 / IEC60502-1	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68
3091	Ngầm 1 x 70	m	"	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3092	Ngầm 2 x 4	m	"	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47
3093	Ngầm 2 x 6	m	"	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98
3094	Ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	"	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20
3095	Ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	"	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62
3096	Ngầm 4 x 6	m	"	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30
3097	Ngầm 4 x 10	m	"	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88
	CÁP ĐIỀU KHIỂN 300/500V - Cu/PVC/PVC															
3098	Điều khiển 5 x 1	m	TCVN6610-7 / IEC60227-7	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04
3099	Điều khiển 6 x 1	m	"	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23
3100	Điều khiển 7 x 1.5	m	"	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11
3101	Điều khiển 9 x 1.5	m	"	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02
3102	Điều khiển 5 x 2.5	m	"	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74
3103	Điều khiển 6 x 2.5	m	"	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20
3104	Điều khiển 7 x 2.5	m	"	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23
3105	Điều khiển 9 x 2.5	m	"	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88
	DÂY CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 0,6/1kV Cu/Mica/XLPE/PVC-FR															
3106	2 x 2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1 / IEC 60331	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01
3107	2 x 4 chống cháy	m	"	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33
3108	3 x 16+10 chống cháy	m	"	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49
3109	3 x 25+16 chống cháy	m	"	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47
3110	3 x 35+16 chống cháy	m	"	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74
3111	3 x 50+25 chống cháy	m	"	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27
3112	3 x 70+35 chống cháy	m	"	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ															
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ															
3113	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722- 2-3:2019	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0
3114	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	"	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0
3115	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	"	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0
3116	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	"	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0
3117	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	bộ	"	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0
3118	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	bộ	"	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0
3119	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	bộ	"	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0
3120	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	bộ	"	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0
3121	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	bộ	"	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0
3122	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	bộ	"	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0
3123	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	bộ	"	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0
3124	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	bộ	"	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0
3125	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	bộ	"	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0
3126	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	bộ	"	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0
3127	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	bộ	"	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0
3128	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	bộ	"	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0
3129	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	bộ	"	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0
3130	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	bộ	"	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0
3131	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	bộ	"	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0
3132	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	bộ	"	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0
3133	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	bộ	"	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0
	CỘT VÀ PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG															
3134	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCCS	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0
3135	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	"	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3136	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	"	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0
3137	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	"	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0
3138	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	"	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1
3139	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột	"	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5
3140	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Ma kèm, sơn phủ	cột	"	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6
3141	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	"	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80
3142	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	"	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00
3143	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột	"	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24
3144	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cột	"	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00
3145	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	"	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00
3146	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	cột	"	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55
3147	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	bộ	"	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00
3148	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00
3149	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16
3150	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37
3151	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16
3152	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00
3153	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00
3154	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00
	CỘT THÉP ĐA GIÁC															
3155	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	"	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16
3156	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	"	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53
3157	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	"	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32
3158	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	"	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2
	CỘT TRANG TRÍ															
3159	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cột	"	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0
3160	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cột	"	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0
3161	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0
3162	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0
3163	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0
3164	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0
3165	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	cột	"	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50
3166	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69
3167	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00
3168	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cột	"	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94
3169	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	"	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30
3170	Chùm CH08-4	cái	"	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33
3171	Chùm CH09-1	cái	"	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33
3172	Chùm CH09-2	cái	"	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67
3173	Chùm CH11-4	cái	"	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3174	Chùm CH12-4	cái	"	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33
3175	Cầu trang trí SV3A-D400	cái	"	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00
	ĐÈN CAO ÁP VÀ PHỤ KIỆN CỘT															
3176	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	"	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92
3177	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	"	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15
3178	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	"	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44
3179	KM cột M16x240x240x500	bộ	"	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50
3180	KM cột M24x300x300x675	bộ	"	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54
3181	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	"	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50
3182	KM cột đa giác M30x1350x12	bộ	"	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0
	TỦ ĐIỆN															
3183	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	chiếc	"	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0
3184	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
3185	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	chiếc	QCVN 73:2013/BTTTT	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường; Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328															
	ĐÈN LED			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3186	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0
3187	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0
3188	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0
3189	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0
3190	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0
3191	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0
3192	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0
3193	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5
3194	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3195	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
3196	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0
3197	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5
3198	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
3199	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3200	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0
	ĐÈN CÀNH QUAN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3201	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0
3202	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0
3203	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0
3204	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0
3205	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0
3206	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
3207	ĐÈN HẠT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
3208	ĐÈN HẠT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
3209	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
3210	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
	CỘT THÉP			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3211	Cột thép liên cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đỉnh góc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0
3212	Cột thép liên cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đỉnh góc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3
3213	Cột thép cao liên cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5
3214	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCCS	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3215	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giạt cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCCS	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
3216	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCCS	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
	CÀN ĐÈN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3217	Cần đèn đơn cao 2m, dây 3,5mm, vưon 1,5mm, tay vưon D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0
3218	Cần đèn kép cao 2m, dây 3,5mm, vưon 1,5mm, tay vưon D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0
3219	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
3220	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0
3221	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN - ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	DÂY ĐƠN MỀM		TCVN 6610:2014; TCVN 6610:2021													
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		"													
3222	VCSF 1x0.3	m	"	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44
3223	VCSF 1x0.5	m	"	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28
3224	VCSF 1x0.7	m	"	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32
3225	VCSF 1x1.0	m	"	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		"													
3226	VCSF 1x1.5	m	"	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80
3227	VCSF 1x2.0	m	"	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25
3228	VCSF 1x2.5	m	"	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40
3229	VCSF 1x3.0	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
3230	VCSF 1x4.0	m	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
3231	VCSF 1x6.0	m	"	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
3232	VCSF 1x8.0	m	"	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96
3233	VCSF 1x10	m	"	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40
3234	VCSF 1x16	m	"	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77
3235	VCSF 1x25	m	"	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71
	DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RƯỢT CỨNG		"													
3236	VC 1 x 1,5	m	"	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70
3237	VC 1 x 2,0	m	"	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10
3238	VC 1 x 2,5	m	"	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22
3239	VC 1 x 4,0	m	"	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70
3240	VC 1 x 6,0	m	"	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40
	DÂY ỖVAN 2 RƯỢT MỀM		"													
3241	VCTFK 2x0.3	m	"	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66
3242	VCTFK 2x0.5	m	"	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61
3243	VCTFK 2x0.7	m	"	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97
3244	VCTFK 2x1.0	m	"	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20
3245	VCTFK 2x1.5	m	"	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80
3246	VCTFK 2x2.0	m	"	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02
3247	VCTFK 2x2.5	m	"	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
3248	VCTFK 2x3.0	m	"	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60
3249	VCTFK 2x4.0	m	"	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70
3250	VCTFK 2x6.0	m	"	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00
	DÂY SÚP RÀNH		"													
3251	CV 2 x 0.3	m	"	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20
3252	CV 2 x 0.5	m	"	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60
3253	CV 2 x 0.7	m	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
3254	CV 2 x 1.0	m	"	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33
3255	CV 2 x 1.5	m	"	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70
3256	CV 2 x 2.0	m	"	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
3257	CV 2 x 2.5	m	"	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RƯỢT MỀM		"													
3258	VCTF 3x0.5	m	"	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10
3259	VCTF 3x0.7 (bọc đục)	m	"	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3260	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
3261	VCTF 3x1.5	m	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
3262	VCTF 3x2.5	m	"	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60
3263	VCTF 3x4.0	m	"	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
3264	VCTF 3x6.0	m	"	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50
3265	VCTF 3x10	m	"	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45
	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		"													
3266	VCTF 4x0.5	m	"	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05
3267	VCTF 4x0.75	m	"	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60
3268	VCTF 4x1.0	m	"	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50
3269	VCTF 4x1.5	m	"	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00
3270	VCTF 4x2.0	m	"	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27
3271	VCTF 4x2.5	m	"	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10
3272	VCTF 4x3.0	m	"	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00
3273	VCTF 4x4.0	m	"	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50
3274	VCTF 4x6.0	m	"	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
3275	CVV 3x4+1x2.5	m	"	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55
3276	CVV 3x6+1x4	m	"	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		"													
3277	CV 1x1.5	m	"	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80
3278	CV 1x2.0	m	"	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25
3279	CV 1x2.5	m	"	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40
3280	CV 1x3.0	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
3281	CV 1x4	m	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
3282	CV 1x6	m	"	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
3283	CV 1x10	m	"	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90
3284	CV 1x16	m	"	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80
3285	CV 1x25	m	"	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10
3286	CV 1x35	m	"	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30
3287	CV 1x50	m	"	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30
3288	CV 1x70	m	"	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25
3289	CV 1x95	m	"	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20
3290	CV 1x120	m	"	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75
3291	CV 1x150	m	"	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00
3292	CV 1x185	m	"	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50
3293	CV 1x240	m	"	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25
3294	CV 1x300	m	"	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3295	CXV 1x1.5	m	"	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65
3296	CXV 1x2	m	"	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20
3297	CXV 1x2.5	m	"	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
3298	CXV 1x3	m	"	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77
3299	CXV 1x4	m	"	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68
3300	CXV 1x6	m	"	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10
3301	CXV 1x10	m	"	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70
3302	CXV 1x16	m	"	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35
3303	CXV 1x25	m	"	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80
3304	CXV 1x35	m	"	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50
3305	CXV 1x50	m	"	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00
3306	CXV 1x70	m	"	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95
3307	CXV 1x95	m	"	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75
3308	CXV 1x120	m	"	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30
3309	CXV 1x150	m	"	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50
3310	CXV 1x185	m	"	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25
3311	CXV 1x240	m	"	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00
3312	CXV 1x300	m	"	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00
	CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3313	CXV 2x1.5	m	"	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50
3314	CXV 2x2.5	m	"	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3315	CXV 2x4	m	"	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00
3316	CXV 2x6	m	"	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90
3317	CXV 2x2,5 Bọc Đặc	m	"	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10
3318	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10
3319	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
3320	CXV 2x10	m	"	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20
3321	CXV 2x16	m	"	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80
3322	CXV 2x25	m	"	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80
3323	CXV 2x35	m	"	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80
3324	CXV 2x50	m	"	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3325	CXV 3x4+1x2,5	m	"	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30
3326	CXV 3x6+1x4	m	"	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35
3327	CXV 3x10x1x6	m	"	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50
3328	CXV 3x16+1x10	m	"	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25
3329	CXV 3x25+1x16	m	"	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00
3330	CXV 3x35+1x16	m	"	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70
3331	CXV 3x50+1x25	m	"	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50
3332	CXV 3x70+1x35	m	"	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00
3333	CXV 3x95+1x50	m	"	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25
3334	CXV 3x120+1x70	m	"	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00
3335	CXV 3x150+1x95	m	"	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75
3336	CXV 3x185+1x120	m	"	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50
3337	CXV 3x240+1x150	m	"	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50
3338	CXV 3x300+1x185	m	"	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3339	CXV 4x1,5	m	"	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00
3340	CXV 4x2,5	m	"	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60
3341	CXV 4x4	m	"	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00
3342	CXV 4x6	m	"	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30
3343	CXV 4x10	m	"	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25
3344	CXV 4x16	m	"	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25
3345	CXV 4x25	m	"	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00
3346	CXV 4x35	m	"	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25
3347	CXV 4x50	m	"	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50
3348	CXV 4x70	m	"	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50
3349	CXV 4x95	m	"	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70
3350	CXV 4x120	m	"	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50
3351	CXV 4x150	m	"	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75
3352	CXV 4x185	m	"	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25
3353	CXV 4x240	m	"	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00
3354	CXV 4x300	m	"	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25
	CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3355	MULLER 2x4	m	"	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05
3356	MULLER 2x6	m	"	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05
3357	MULLER 2x7	m	"	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23
3358	MULLER 2x10	m	"	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50
3359	MULLER 2x11	m	"	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
3360	MULLER 2x16	m	"	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02
	CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"													
3361	DSTA 2x2,5	m	"	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20
3362	DSTA 2x4	m	"	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50
3363	DSTA 2x6	m	"	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00
3364	DSTA 2x10	m	"	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
3365	DSTA 2x16	m	"	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25
3366	DSTA 2x25	m	"	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80
3367	DSTA 2x35	m	"	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50
3368	DSTA 2x50	m	"	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
3369	DSTA 2x70	m	"	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	
3370	DSTA 2x95	m	"	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	
3371	DSTA 2x120	m	"	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	
3372	DSTA 2x150	m	"	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	
	CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"														
3373	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	"	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	
3374	DSTA 3x4+1x2.5	m	"	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	
3375	DSTA 3x6+1x4	m	"	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	
3376	DSTA 3x10x1x6	m	"	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	
3377	DSTA 3x16+1x10	m	"	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	
3378	DSTA 3x25+1x16	m	"	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	
3379	DSTA 3x35+1x16	m	"	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	
3380	DSTA 3x50+1x25	m	"	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	
3381	DSTA 3x70+1x35	m	"	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	
3382	DSTA 3x95+1x50	m	"	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	
3383	DSTA 3x120+1x70	m	"	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	
3384	DSTA 3x150+1x95	m	"	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	
3385	DSTA 3x185+1x120	m	"	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	
3386	DSTA 3x240+1x150	m	"	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	
3387	DSTA 3x300+1x150	m	"	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	
	CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"														
3388	DSTA 4x2.5	m	"	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	
3389	DSTA 4x4	m	"	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	
3390	DSTA 4x6	m	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	
3391	DSTA 4x10	m	"	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	
3392	DSTA 4x16	m	"	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	
3393	DSTA 4x25	m	"	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	
3394	DSTA 4x35	m	"	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	
3395	DSTA 4x50	m	"	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	
3396	DSTA 4x70	m	"	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	
3397	DSTA 4x95	m	"	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	
3398	DSTA 4x120	m	"	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	
3399	DSTA 4x150	m	"	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	
3400	DSTA 4x185	m	"	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	
3401	DSTA 4x240	m	"	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	
3402	DSTA 4x300	m	"	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	
	CÁP NHÓM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÓM THÍ NGHIỆM)		"														
3403	AV 16	m	"	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	
3404	AV 25	m	"	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	
3405	AV 35	m	"	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	
3406	AV 50	m	"	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	
3407	AV 70	m	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	
3408	AV 95	m	"	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	
3409	AV 120	m	"	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	
3410	AV 150	m	"	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	
3411	AV 185	m	"	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	
3412	AV 240	m	"	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	
	CÁP NHÓM VẬN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)		"														
3413	ABC 2x16	m	"	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	
3414	ABC 2x25	m	"	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	
3415	ABC 2x35	m	"	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	
3416	ABC 2x50	m	"	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	
3417	ABC 2x70	m	"	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	
3418	ABC 2x95	m	"	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	
3419	ABC 2x120	m	"	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	
3420	ABC 2x150	m	"	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	
3421	ABC 2x185	m	"	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3422	ABC 2x 240	m	"	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4
	CÁP NHÓM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)		"													
3423	ABC 4x16	m	"	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4
3424	ABC 4x25	m	"	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3
3425	ABC 4x35	m	"	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5
3426	ABC 4x50	m	"	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6
3427	ABC 4x70	m	"	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2
3428	ABC 4x95	m	"	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6
3429	ABC 4x120	m	"	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9
3430	ABC 4x150	m	"	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7
3431	ABC 4x185	m	"	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6
3432	ABC 4x240	m	"	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0
	CÁP NHÓM TRẦN LỜI THÉP BỌC MỜ		"													
3433	ACKII 10/1.8	kg	"	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3
3434	ACKII 16/2.7	kg	"	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2
3435	ACKII 25/4.2	kg	"	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5
3436	ACKII 35/6.2	kg	"	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0
3437	ACKII 50/8	kg	"	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5
3438	ACKII 70/11	kg	"	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1
3439	ACKII 70/29	kg	"	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3
3440	ACKII 70/72	kg	"	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8
3441	ACKII 95/16	kg	"	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7
3442	ACKII 95/141	kg	"	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3
3443	ACKII 120/19	kg	"	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9
3444	ACKII 120/27	kg	"	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8
3445	ACKII 150/19	kg	"	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8
3446	ACKII 150/24	kg	"	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6
3447	ACKII 150/34	kg	"	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8
3448	ACKII 185/24	kg	"	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3
3449	ACKII 185/29	kg	"	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3
3450	ACKII 185/43	kg	"	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9
3451	ACKII 185/128	kg	"	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3
3452	ACKII 240/32	kg	"	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2
3453	ACKII 240/39	kg	"	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0
3454	ACKII 240/56	kg	"	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0
3455	ACKII 300/39	kg	"	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6
3456	ACKII 300/48	kg	"	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5
3457	ACKII 300/66	kg	"	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8
3458	ACKII 300/67	kg	"	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1
3459	ACKII 300/204	kg	"	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7
3460	ACKII 330/30	kg	"	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2
3461	ACKII 330/43	kg	"	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3
3462	ACKII 400/18	kg	"	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6
3463	ACKII 400/51	kg	"	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3
3464	ACKII 400/64	kg	"	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2
3465	ACKII 400/93	kg	"	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM&XD THIÊN PHÚC - ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
3466	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Ma kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13
3467	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Ma kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08
3468	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Ma kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3469	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm <u>Ma kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.</u>	cột	TCCS 01:2022/NL	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67
3470	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. <u>Ma kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.</u>	cột	TCCS 01:2022/NL	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57
3471	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. <u>Ma kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.</u>	cột	TCCS 01:2022/NL	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34
3472	Cột thép bất giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. <u>Ma kèm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.</u>	cột	TCCS 01:2022/NL	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59
3473	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63
3474	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78
3475	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28
3476	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78
3477	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53
3478	Cần đèn ngõ xôm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65
3479	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02
3480	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00
3481	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/NL	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00
3482	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00
3483	Khung móng M16x240x240x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00
3484	Khung móng M16x260x260x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00
3485	Khung móng M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00
3486	Khung móng M16x340x340x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00
3487	Khung móng M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2022/NL	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00
3488	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	TCCS 01:2022/NL	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00
3489	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	TCCS 01:2022/NL	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00
3490	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00
3491	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00
3492	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3493	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2022	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00
3494	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2023	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00
3495	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2024	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00
3496	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00
3497	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2026	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00
3498	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00
3499	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00
3500	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00
3501	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00
3502	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00
3503	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00
3504	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00
3505	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00
3506	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3507	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00
3508	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00
3509	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00
3510	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00
3511	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00
3512	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00
3513	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00
3514	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00
3515	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00
3516	Đèn pha led TPP01 150W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00
3517	Đèn pha led TPP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00
3518	Đèn pha led TPP01 250W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00
3519	Đèn pha led TPP01 300W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00
3520	Đèn pha led TPP01 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3521	Đèn pha led TPP01 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00
3522	Đèn pha led TPP01 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00
3523	Đèn pha led TPP01 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00
3524	Đèn pha led TPP01 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00
3525	Đèn pha led TPP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00
3526	Đèn pha led TPP01 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00
3527	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00
3528	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00
3529	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00
3530	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00
3531	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00
3532	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00
3533	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00
3534	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00
3535	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00
3536	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00
	SAN PHAM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân -ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế hán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
	Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3537	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00
3538	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00
3539	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00
3540	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00
3541	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00
3542	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00
3543	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00
3544	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00
3545	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00
3546	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00
3547	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00
3548	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00
3549	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00
3550	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00
3551	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00
3552	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00
3553	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3554	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00
3555	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00
3556	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00
3557	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00
3558	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00
3559	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00
3560	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00
3561	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00
3562	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00
3563	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00
3564	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00
3565	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00
3566	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00
3567	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00
3568	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00
3569	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00
3570	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00
3571	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3572	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00
3573	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00
3574	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00
3575	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3576	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00
3577	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00
3578	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00
	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3579	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00
3580	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00
3581	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00
3582	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00
3583	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00
3584	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00
3585	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=10m, tôn dày 4,0mm		"	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00
3586	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3587	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00
3588	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00
3589	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00
3590	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00
3591	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00
3592	Cột thép BG, TC 9m D78-4,0mm	Chiếc	"	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00
3593	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3594	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vược 1,5m	Chiếc	"	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00
3595	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vược 1,5m	Chiếc	"	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3596	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
3597	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00
3598	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00
3599	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3714	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2	m	"	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67
3715	Al/PVC 25	m	"	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47
3716	Al/PVC 35	m	"	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16
3717	Al/PVC 50	m	"	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72
3718	Al/PVC 70	m	"	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03
3719	Al/PVC 95	m	"	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67
3720	Al/PVC 120	m	"	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03
3721	Al/PVC 150	m	"	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69
3722	Al/PVC 185	m	"	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30
3723	Al/PVC 240	m	"	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85
3724	Al/XLPE 2x16	m	"	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06
3725	Al/XLPE 2x25	m	"	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68
3726	Al/XLPE 2x35	m	"	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70
3727	Al/XLPE 2x50	m	"	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85
3728	Al/XLPE 2x70	m	"	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95
3729	Al/XLPE 2x95	m	"	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86
3730	Al/XLPE 2x120	m	"	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01
3731	Al/XLPE 4x16	m	"	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67
3732	Al/XLPE 4x25	m	"	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24
3733	Al/XLPE 4x35	m	"	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22
3734	Al/XLPE 4x50	m	"	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02
3735	Al/XLPE 4x70	m	"	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58
3736	Al/XLPE 4x95	m	"	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36
3737	Al/XLPE 4x120	m	"	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66
3738	Al/XLPE 4x150	m	"	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90
3739	Al/XLPE 4x185	m	"	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21
3740	Al/XLPE 4x240	m	"	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69
	X. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ															
3741	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58
3742	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28
3743	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71
3744	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55
3745	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51
3746	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04
3747	Ổng và phụ tùng luồn dây điện D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00
3748	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D16	cái	"	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40
3749	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D20	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
3750	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D25	cái	"	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
3751	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút T D32	cái	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
3752	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D16	cái	"	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
3753	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D20	cái	"	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60
3754	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D25	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
3755	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D32	cái	"	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
3756	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngã D16	cái	"	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70
3757	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngã D20	cái	"	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80
3758	Ổng và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngã D25	cái	"	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50
3759	Ổng thoát uPVC D21	m	"	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30
3760	Ổng thoát uPVC D27	m	"	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80
3761	Ổng thoát uPVC D34	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
3762	Ổng thoát uPVC D42	m	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3824	Cút 90 uPVC D140	cái	"	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10
3825	Cút 45 uPVC D21	cái	"	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
3826	Cút 45 uPVC D27	cái	"	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70
3827	Cút 45 uPVC D34	cái	"	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
3828	Cút 45 uPVC D42	cái	"	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90
3829	Cút 45 uPVC D48	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
3830	Cút 45 uPVC D60	cái	"	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70
3831	Cút 45 uPVC D75	cái	"	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
3832	Cút 45 uPVC D90	cái	"	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90
3833	Cút 45 uPVC D110	cái	"	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00
3834	Cút 45 uPVC D125	cái	"	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80
3835	Cút 45 uPVC D140	cái	"	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40
3836	Tê 90 uPVC D21	cái	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
3837	Tê 90 uPVC D27	cái	"	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
3838	Tê 90 uPVC D34	cái	"	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70
3839	Tê 90 uPVC D42	cái	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
3840	Tê 90 uPVC D48	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3841	Tê 90 uPVC D60	cái	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
3842	Tê 90 uPVC D75	cái	"	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50
3843	Tê 90 uPVC D90	cái	"	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10
3844	Tê 90 uPVC D110	cái	"	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90
3845	Tê 90 uPVC D125	cái	"	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90
3846	Tê 90 uPVC D140	cái	"	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40
3847	Zoăng cao su D63	cái	Không có thông tin	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10
3848	Zoăng cao su D75	cái	Không có thông tin	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
3849	Zoăng cao su D90	cái	Không có thông tin	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
3850	Zoăng cao su D110	cái	Không có thông tin	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20
3851	Zoăng cao su D125	cái	Không có thông tin	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60
3852	Zoăng cao su D140	cái	Không có thông tin	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60
3853	Zoăng cao su D160	cái	Không có thông tin	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50
3854	Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73
3855	Ống HDPE - PE100 D25 PN12,5	m	"	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82
3856	Ống HDPE - PE100 D32 PN10	m	"	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18
3857	Ống HDPE - PE100 D40 PN8	m	"	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64
3858	Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09
3859	Ống HDPE - PE100 D50 PN8	m	"	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82
3860	Ống HDPE - PE100 D50 PN10	m	"	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82
3861	Ống HDPE - PE100 D63 PN8	m	"	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09
3862	Ống HDPE - PE100 D63 PN10	m	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
3863	Ống HDPE - PE100 D75 PN8	m	"	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00
3864	Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m	"	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27
3865	Ống HDPE - PE100 D90 PN8	m	"	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
3866	Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m	"	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73
3867	Ống HDPE - PE100 D110 PN8	m	"	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82
3868	Ống HDPE - PE100 D110 PN10	m	"	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09
3869	Ống HDPE - PE100 D125 PN8	m	"	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00
3870	Ống HDPE - PE100 D125 PN10	m	"	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73
3871	Ống HDPE - PE100 D140 PN8	m	"	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27
3872	Ống HDPE - PE100 D140 PN10	m	"	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09
3873	Ống HDPE - PE100 D160 PN8	m	"	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09
3874	Ống HDPE - PE100 D160 PN10	m	"	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91
3875	Ống HDPE - PE80 D20 PN12,5	m	"	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4287	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
4288	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80
4289	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50
4290	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00
4291	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00
4292	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00
4293	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00
4294	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00
4295	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00
4296	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00
4297	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00
4298	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00
4299	Ổng PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18
4300	Ổng PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64
4301	Ổng PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36
4302	Ổng PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
4303	Ổng PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
4304	Ổng PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73
4305	Ổng PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
4306	Ổng PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73
4307	Ổng PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64
4308	Ổng PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00
4309	Ổng PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45
4310	Ổng PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18
4311	Ổng PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91
4312	Ổng PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73
4313	Ổng PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55
4314	Cút 90 độ PPR D20	chiếc	"	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55
4315	Cút 90 độ PPR D25	chiếc	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
4316	Cút 90 độ PPR D32	chiếc	"	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91
4317	Cút 90 độ PPR D40	chiếc	"	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91
4318	Cút 90 độ PPR D50	chiếc	"	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73
4319	Cút 90 độ PPR D63	chiếc	"	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27
4320	Cút 90 độ PPR D75	chiếc	"	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55
4321	Cút 90 độ PPR D90	chiếc	"	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09
4322	Cút 90 độ PPR D110	chiếc	"	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73
4323	Cút 90 độ PPR D125	chiếc	"	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82
4324	Cút 90 độ PPR D140	chiếc	"	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73
4325	Cút 90 độ PPR D160	chiếc	"	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46
4326	Tê PPR D20	chiếc	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
4327	Tê PPR D25	chiếc	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
4328	Tê PPR D32	chiếc	"	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
4329	Tê PPR D40	chiếc	"	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64
4330	Tê PPR D50	chiếc	"	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36
4331	Tê PPR D63	chiếc	"	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36
4332	Tê PPR D75	chiếc	"	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73
4333	Tê PPR D90	chiếc	"	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55
4334	Tê PPR D110	chiếc	"	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00
4335	Tê PPR D125	chiếc	"	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27
4336	Tê PPR D140	chiếc	"	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55
4337	Tê PPR D160	chiếc	"	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) - ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội - ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620 - Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ															
4338	Ổng nhựa PPR - PN10 φ20mm - dày 2,3mm	m	DIN 8077-8078	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4339	Ổng nhựa PPR - PN10 φ25mm - dày 2,8mm	m	"	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	
4340	Ổng nhựa PPR - PN10 φ32mm - dày 2,9mm	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	
4341	Ổng nhựa PPR - PN10 φ40mm - dày 3,7mm	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	
4342	Ổng nhựa PPR - PN10 φ50mm - dày 4,6mm	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	
4343	Ổng nhựa PPR - PN10 φ63mm - dày 5,8mm	m	"	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	
4344	Ổng nhựa PPR - PN10 φ75mm - dày 6,8mm	m	"	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	
4345	Ổng nhựa PPR - PN10 φ90mm - dày 8,2mm	m	"	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	
4346	Ổng nhựa PPR - PN10 φ110mm - dày 10mm	m	"	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	
4347	Ổng nhựa PPR - PN10 φ125mm - dày 11,4mm	m	"	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	
4348	Ổng nhựa PPR - PN10 φ140mm - dày 12,7mm	m	"	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	
4349	Ổng nhựa PPR - PN10 φ160mm - dày 14,6mm	m	"	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	
4350	Ổng nhựa PPR - PN10 φ180mm - dày 16,4mm	m	"	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	
4351	Ổng nhựa PPR - PN10 φ200mm - dày 18,2mm	m	"	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	
4352	Ổng nhựa PPR - PN16 φ20 mm - dày 2,8mm	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	
4353	Ổng nhựa PPR - PN16 φ25 mm - dày 4,2mm	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
4354	Ổng nhựa PPR - PN16 φ32mm - dày 4,4mm	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	
4355	Ổng nhựa PPR - PN16 φ40mm - dày 5,5mm	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	
4356	Ổng nhựa PPR - PN16 φ50mm - dày 6,9mm	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	
4357	Ổng nhựa PPR - PN16 φ63mm - dày 8,6mm	m	"	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	
4358	Ổng nhựa PPR - PN16 φ75mm - dày 10,3mm	m	"	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	
4359	Ổng nhựa PPR - PN16 φ90mm - dày 12,3mm	m	"	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	
4360	Ổng nhựa PPR - PN16 φ110mm - dày 15,1mm	m	"	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	
4361	Ổng nhựa PPR - PN16 φ125mm - dày 17,1mm	m	"	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	
4362	Ổng nhựa PPR - PN16 φ140mm - dày 19,2mm	m	"	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	
4363	Ổng nhựa PPR - PN16 φ160mm - dày 21,9mm	m	"	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	
4364	Ổng nhựa PPR - PN16 φ180mm - dày 24,5mm	m	"	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	
4365	Ổng nhựa PPR - PN16 φ200mm - dày 27,4mm	m	"	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	
4366	Ổng nhựa PPR - PN20 φ20 mm - dày 3,4mm	m	"	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	
4367	Ổng nhựa PPR - PN20 φ25 mm - dày 4,2mm	m	"	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	
4368	Ổng nhựa PPR - PN20 φ32mm - dày 5,4mm	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	
4369	Ổng nhựa PPR - PN20 φ40mm - dày 6,7mm	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	
4370	Ổng nhựa PPR - PN20 φ50mm - dày 8,3mm	m	"	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	
4371	Ổng nhựa PPR - PN20 φ63mm - dày 10,5mm	m	"	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	
4372	Ổng nhựa PPR - PN20 φ75mm - dày 12,5mm	m	"	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	
4373	Ổng nhựa PPR - PN20 φ90mm - dày 15,0mm	m	"	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	
4374	Ổng nhựa PPR - PN20 φ110mm - dày 18,3mm	m	"	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	
4375	Ổng nhựa PPR - PN20 φ125mm - dày 20,8mm	m	"	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	
4376	Ổng nhựa PPR - PN20 φ140mm - dày 23,3mm	m	"	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	
4377	Ổng nhựa PPR - PN20 φ160mm - dày 26,6mm	m	"	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	
4378	Ổng nhựa PPR - PN20 φ180mm - dày 29,0mm	m	"	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	
4379	Ổng nhựa PPR - PN20 φ200mm - dày 33,2mm	m	"	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	
4380	Ổng nhựa PPR - PN25 φ20 mm - dày 4,0mm	m	"	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	
4381	Ổng nhựa PPR - PN25 φ25 mm - dày 5,0mm	m	"	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	
4382	Ổng nhựa PPR - PN25 φ32mm - dày 6,4mm	m	"	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	
4383	Ổng nhựa PPR - PN25 φ40mm - dày 8,0mm	m	"	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	
4384	Ổng nhựa PPR - PN25 φ50mm - dày 10,0mm	m	"	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	
4385	Ổng nhựa PPR - PN25 φ63mm - dày 12,6mm	m	"	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	
4386	Ổng nhựa PPR - PN25 φ75mm - dày 15,0mm	m	"	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	
4387	Ổng nhựa PPR - PN25 φ90mm - dày 18,0mm	m	"	630,42	630,42	630,42											

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4400	Cút 90° (PPR) φ75mm	cái	"	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27
4401	Cút 90° (PPR) φ90mm	cái	"	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09
4402	Cút 90° (PPR) φ110mm	cái	"	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46
4403	Màng sông (PPR) φ20mm	cái	"	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91
4404	Màng sông (PPR) φ25mm	cái	"	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91
4405	Màng sông (PPR) φ32mm	cái	"	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64
4406	Màng sông (PPR) φ40mm	cái	"	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18
4407	Màng sông (PPR) φ50mm	cái	"	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09
4408	Màng sông (PPR) φ63mm	cái	"	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27
4409	Màng sông (PPR) φ75mm	cái	"	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27
4410	Màng sông (PPR) φ90mm	cái	"	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00
4411	Màng sông (PPR) φ110mm	cái	"	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09
4412	Chếch 45° (PPR) φ20mm	cái	"	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55
4413	Chếch 45° (PPR) φ25mm	cái	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
4414	Chếch 45° (PPR) φ32mm	cái	"	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09
4415	Chếch 45° (PPR) φ40mm	cái	"	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91
4416	Chếch 45° (PPR) φ50mm	cái	"	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91
4417	Chếch 45° (PPR) φ63mm	cái	"	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18
4418	Chếch 45° (PPR) φ75mm	cái	"	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55
4419	Chếch 45° (PPR) φ90mm	cái	"	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00
4420	Chếch 45° (PPR) φ110mm	cái	"	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00
4421	Tê (PPR) φ20mm	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
4422	Tê (PPR) φ25mm	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
4423	Tê (PPR) φ32mm	cái	"	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
4424	Tê (PPR) φ40mm	cái	"	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36
4425	Tê (PPR) φ50mm	cái	"	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64
4426	Tê (PPR) φ63mm	cái	"	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36
4427	Tê (PPR) φ75mm	cái	"	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09
4428	Tê (PPR) φ90mm	cái	"	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82
4429	Tê (PPR) φ110mm	cái	"	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73
4430	Côn thu (PPR) φ25mm	cái	"	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55
4431	Côn thu (PPR) φ32mm	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
4432	Côn thu (PPR) φ40mm	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
4433	Côn thu (PPR) φ50mm	cái	"	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00
4434	Côn thu (PPR) φ63mm	cái	"	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82
4435	Côn thu (PPR) φ75mm	cái	"	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73
4436	Côn thu (PPR) φ90mm	cái	"	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55
4437	Côn thu (PPR) φ110mm	cái	"	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46
4438	Tê thu (PPR) φ25mm	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
4439	Tê thu (PPR) φ32mm	cái	"	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64
4440	Tê thu (PPR) φ40mm	cái	"	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73
4441	Tê thu (PPR) φ50mm	cái	"	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64
4442	Tê thu (PPR) φ63mm	cái	"	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46
4443	Tê thu (PPR) φ75mm	cái	"	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46
4444	Tê thu (PPR) φ90mm	cái	"	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82
4445	Tê thu (PPR) φ110mm	cái	"	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27
4446	Bịt (PPR) φ20mm	cái	"	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73
4447	Bịt (PPR) φ25mm	cái	"	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73
4448	Bịt (PPR) φ32mm	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
4449	Bịt (PPR) φ40mm	cái	"	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36
4450	Mặt bích (PPR) φ50mm	cái	"	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55
4451	Mặt bích (PPR) φ63mm	cái	"	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36
4452	Mặt bích (PPR) φ75mm	cái	"	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
4453	Mặt bích (PPR) φ90mm	cái	"	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91
4454	Mặt bích (PPR) φ110mm	cái	"	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18
4455	Cút ren trong 90° (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18
4456	Cút ren trong 90° (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
4457	Cút ren trong 90° (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46
4458	Cút ren trong 90° (PPR) φ32*1mm	cái	"	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55
4459	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55
4460	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4461	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	
4462	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ32*1mm	cái	"	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	
4463	Màng sông ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	
4464	Màng sông ren trong (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	
4465	Màng sông ren trong (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	
4466	Màng sông ren trong (PPR) φ32*1mm	cái	"	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	
4467	Màng sông ren trong (PPR) φ40*11/4mm	cái	"	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	
4468	Màng sông ren trong (PPR) φ50*11/2mm	cái	"	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	
4469	Màng sông ren trong (PPR) φ63*2mm	cái	"	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	
4470	Màng sông ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	
4471	Màng sông ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	
4472	Màng sông ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	
4473	Màng sông ren ngoài (PPR) φ32*1mm	cái	"	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	
4474	Màng sông ren ngoài (PPR) φ40*11/4mm	cái	"	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	
4475	Màng sông ren ngoài (PPR) φ50*11/2mm	cái	"	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	
4476	Màng sông ren ngoài (PPR) φ63*2mm	cái	"	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	
4477	Tê ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	
4478	Tê ren trong (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	
4479	Tê ren trong (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	
4480	Tê ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
4481	Tê ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	
4482	Tê ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	
4483	Rắc co ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	
4484	Rắc co ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	
4485	Rắc co ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	
4486	Rắc co ren ngoài (PPR) φ32*1mm	cái	"	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	
4487	Rắc co ren ngoài (PPR) φ40*11/4mm	cái	"	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	
4488	Rắc co ren ngoài (PPR) φ50*11/2mm	cái	"	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	
4489	Rắc co ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	
4490	Van cửa hàm êch tay nhựa (PPR) φ20mm	cái	"	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	
4491	Van cửa hàm êch tay nhựa (PPR) φ25mm	cái	"	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	
4492	Van cửa hàm êch tay nhựa (PPR) φ32mm	cái	"	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	
4493	Van cửa hàm êch tay nhựa (PPR) φ40mm	cái	"	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	
4494	Van cửa hàm êch tay nhựa (PPR) φ50mm	cái	"	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	
4495	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ20mm	cái	"	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	
4496	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ25mm	cái	"	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	
4497	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ32mm	cái	"	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	
4498	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ40mm	cái	"	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	
4499	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ50mm	cái	"	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	
4500	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ63mm	cái	"	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	
4501	Van bi tay ba cạnh (PPR) φ20mm	cái	"	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	
4502	Van bi tay ba cạnh (PPR) φ25mm	cái	"	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	
4503	Van bi rắc co (PPR) φ40mm	cái	"	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	
4504	Van bi rắc co (PPR) φ50mm	cái	"	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	
4505	Van bi nhựa (PPR) φ20mm	cái	"	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	
4506	Van bi nhựa (PPR) φ25mm	cái	"	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	
4507	Rắc co (PPR) φ20mm	cái	"	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	
4508	Rắc co (PPR) φ25mm	cái	"	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	
4509	Rắc co (PPR) φ32mm	cái	"	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	
4510	Rắc co (PPR) φ40mm	cái	"	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	
4511	Rắc co (PPR) φ50mm	cái	"	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	
4512	Bộ máy hàn (PPR) φ20mm - φ50mm	cái	"	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	
4513	Bộ máy hàn (PPR) φ63mm - φ110mm	cái	"	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
4514	Đầu hàn (PPR) φ20mm - φ25mm	cái	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4515	Đầu hàn (PPR) φ32mm - φ40mm	cái	"	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	
4516	Đầu hàn (PPR) φ50mm	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
4517	Đầu hàn (PPR) φ63mm	cái	"	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	
4518	Đầu hàn (PPR) φ75mm	cái	"	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	
4519	Đầu hàn (PPR) φ90mm	cái	"	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	
4520	Đầu hàn (PPR) φ110mm	cái	"	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	
4521	Ống nhựa HDPE PN8 Ø 40 - dày 1,9mm	m	DIN 8074 - 8075	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4583	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 140 - dày 10,3mm	m	"	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	
4584	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 160 - dày 11,8mm	m	"	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	
4585	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 180 - dày 13,3mm	m	"	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	
4586	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 200 - dày 14,7mm	m	"	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	
4587	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 225 - dày 16,6mm	m	"	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	
4588	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 250 - dày 18,4mm	m	"	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	
4589	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 280 - dày 20,6mm	m	"	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	
4590	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 315 - dày 23,2mm	m	"	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	
4591	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 355 - dày 26,1mm	m	"	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	
4592	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 400 - dày 29,4mm	m	"	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	
4593	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 450 - dày 33,1mm	m	"	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	
4594	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 500 - dày 36,8mm	m	"	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	
4595	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ 560 - dày 41,2mm	m	"	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	
4596	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ630 - dày 46,3mm	m	"	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	
4597	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ710 - dày 52,2mm	m	"	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	
4598	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ800 - dày 58,8mm	m	"	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	
4599	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ900 - dày 66,2mm	m	"	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	
4600	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ1000 - dày 72,5mm	m	"	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	
4601	Ổng nhựa HDPE PN12,5 Φ1200 - dày 88,2mm	m	"	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	
4602	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 20 - dày 1,9mm	m	"	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	
4603	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 25 - dày 2,3mm	m	"	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	
4604	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 32 - dày 3,0mm	m	"	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	
4605	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 40 - dày 3,7mm	m	"	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	
4606	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 50 - dày 4,6mm	m	"	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	
4607	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 63 - dày 5,8mm	m	"	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	
4608	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 75 - dày 6,8mm	m	"	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	
4609	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 90 - dày 8,2mm	m	"	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	
4610	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 110 - dày 10,0mm	m	"	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	
4611	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 125 - dày 11,4mm	m	"	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	
4612	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 140 - dày 12,7mm	m	"	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	
4613	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 160 - dày 14,6mm	m	"	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	
4614	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 180 - dày 16,4mm	m	"	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	
4615	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 200 - dày 18,2mm	m	"	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	
4616	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 225 - dày 20,5mm	m	"	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	
4617	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 250 - dày 22,7mm	m	"	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	
4618	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 280 - dày 25,4mm	m	"	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	
4619	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 315 - dày 28,6mm	m	"	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	
4620	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 355 - dày 32,2mm	m	"	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	
4621	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 400 - dày 36,3mm	m	"	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	
4622	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ 450 - dày 40,9mm	m	"	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	
4623	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ500 - dày 45,4mm	m	"	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	
4624	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ560 - dày 50,8mm	m	"	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	
4625	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ630 - dày 57,2mm	m	"	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	
4626	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ710 - dày 64,5mm	m	"	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	
4627	Ổng nhựa HDPE PN16 Φ800 - dày 72,0mm	m	"	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	
4628	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 20 - dày 2,3mm	m	"	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	
4629	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 25 - dày 2,8mm	m	"	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	
4630	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 32 - dày 3,6mm	m	"	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	
4631	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 40 - dày 4,5mm	m	"	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	
4632	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 50 - dày 5,6mm	m	"	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	
4633	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 63 - dày 7,1mm	m	"	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	
4634	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 75 - dày 8,4mm	m	"	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	
4635	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 90 - dày 10,1mm	m	"	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	
4636	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 110 - dày 12,3mm	m	"	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	
4637	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 125 - dày 14,0mm	m	"	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	
4638	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 140 - dày 15,7mm	m	"	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	
4639	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 160 - dày 17,9mm	m	"	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	
4640	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 180 - dày 20,1mm	m	"	697,455	697,455												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4644	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 280 - dày 31,3mm	m	"	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727
4645	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 315 - dày 35,2mm	m	"	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727
4646	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 355 - dày 39,7mm	m	"	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909
4647	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 400 - dày 44,7mm	m	"	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000
4648	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ 450 - dày 50,3mm	m	"	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909
4649	Ổng nhựa HDPE PN20 Φ500 - dày 55,8mm	m	"	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545
4650	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ21 dày 1.0	m	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
4651	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ21 dày 1.2	m	"	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
4652	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ21 dày 1.5	m	"	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4
4653	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ21 dày 1.6	m	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
4654	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ21 dày 2.4	m	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
4655	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ27 dày 1.0	m	"	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8
4656	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ27 dày 1.3	m	"	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8
4657	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ27 dày 1.6	m	"	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5
4658	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ27 dày 2.0	m	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
4659	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ27 dày 3.0	m	"	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1
4660	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ34 dày 1.0	m	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
4661	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ34 dày 1.5	m	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
4662	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ34 dày 1.7	m	"	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5
4663	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ34 dày 2.0	m	"	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7
4664	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ34 dày 2.6	m	"	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1
4665	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ34 dày 3.8	m	"	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
4666	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ42 dày 1.2	m	"	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1
4667	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ42 dày 1.5	m	"	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9
4668	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ42 dày 1.7	m	"	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9
4669	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ42 dày 2.0	m	"	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6
4670	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ42 dày 2.5	m	"	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6
4671	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ42 dày 3.2	m	"	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9
4672	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ42 dày 4.7	m	"	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3
4673	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ48 dày 1.4	m	"	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7
4674	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ48 dày 1.6	m	"	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7
4675	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ48 dày 1.9	m	"	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7
4676	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ48 dày 2.3	m	"	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3
4677	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ48 dày 2.9	m	"	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0
4678	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ48 dày 3.6	m	"	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4
4679	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ48 dày 5.4	m	"	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4
4680	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ60 dày 1.4	m	"	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0
4681	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ60 dày 1.5	m	"	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5
4682	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ60 dày 1.8	m	"	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5
4683	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ60 dày 2.3	m	"	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0
4684	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ60 dày 2.9	m	"	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2
4685	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ60 dày 3.6	m	"	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2
4686	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ60 dày 4.5	m	"	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1
4687	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ75 dày 1.5	m	"	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2
4688	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ75 dày 1.9	m	"	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
4689	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ75 dày 2.2	m	"	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6
4690	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ75 dày 2.9	m	"	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5
4691	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ75 dày 3.6	m	"	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8
4692	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ75 dày 4.5	m	"	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5
4693	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ75 dày 5.6	m	"	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4
4694	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ90 dày 1.5	m	"	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3
4695	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ90 dày 1.9	m	"	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9
4696	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ90 dày 2.2	m	"	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6
4697	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ90 dày 2.7	m	"	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8
4698	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ90 dày 3.5	m	"	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7
4699	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ90 dày 4.3	m	"	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
4700	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ90 dày 5.4	m	"	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0
4701	Ổng nhựa PVC dán keo Ổng thoát Φ110 dày 1.9	m	"	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4
4702	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ110 dày 2.2	m	"	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4703	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ110 dày 2.7	m	"	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	
4704	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ110 dày 3.2	m	"	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	
4705	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ110 dày 4.2	m	"	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	
4706	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ110 dày 5.3	m	"	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	
4707	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ110 dày 6.6	m	"	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	
4708	Ổng nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	"	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	
4709	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ125 dày 2.5	m	"	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	
4710	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ125 dày 3.1	m	"	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	
4711	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ125 dày 3.7	m	"	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	
4712	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ125 dày 4.8	m	"	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	
4713	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ125 dày 6.0	m	"	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	
4714	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ125 dày 7.4	m	"	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	
4715	Ổng nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	"	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	
4716	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ140 dày 2.8	m	"	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	
4717	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ140 dày 3.5	m	"	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	
4718	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ140 dày 4.1	m	"	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	
4719	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ140 dày 5.4	m	"	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	
4720	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ140 dày 6.7	m	"	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	
4721	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ140 dày 8.3	m	"	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	
4722	Ổng nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ160 dày 2.5	m	"	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	
4723	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ160 dày 3.2	m	"	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	
4724	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ160 dày 4.0	m	"	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	
4725	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ160 dày 4.7	m	"	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	
4726	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ160 dày 6.2	m	"	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	
4727	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ160 dày 7.7	m	"	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	
4728	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ160 dày 9.5	m	"	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	
4729	Ổng nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ200 dày 3.2	m	"	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	
4730	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ200 dày 3.9	m	"	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	
4731	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ200 dày 4.9	m	"	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	
4732	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ200 dày 5.9	m	"	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	
4733	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ200 dày 7.7	m	"	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	
4734	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ200 dày 9.6	m	"	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	
4735	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ200 dày 11.9	m	"	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	
4736	Ổng nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ225 dày 3.5	m	"	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	
4737	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ225 dày 4.4	m	"	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	
4738	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ225 dày 5.5	m	"	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	
4739	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ225 dày 6.6	m	"	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	
4740	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ225 dày 8.6	m	"	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	
4741	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ225 dày 10.8	m	"	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	
4742	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ225 dày 13.4	m	"	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	
4743	Ổng nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ250 dày 3.9	m	"	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	
4744	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ250 dày 4.9	m	"	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	
4745	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ250 dày 6.2	m	"	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	
4746	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ250 dày 7.3	m	"	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	
4747	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ250 dày 9.6	m	"	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	
4748	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ250 dày 11.9	m	"	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	
4749	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ250 dày 14.8	m	"	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	
4750	Ổng nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ315 dày 5.3	m	"	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	
4751	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ315 dày 6.2	m	"	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	
4752	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ315 dày 7.7	m	"	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	
4753	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ315 dày 9.2	m	"	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	
4754	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ315 dày 12.1	m	"	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	
4755	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ315 dày 15.0	m	"	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	
4756	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ315 dày 18.7	m	"	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	
4757	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ355 dày 7.0	m	"	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	
4758	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ355 dày 8.7	m	"	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	
4759	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ355 dày 10.4	m	"	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	
4760	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ355 dày 13.6	m	"	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	
4761	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ355 dày 16.9	m	"	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	
4762	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ355 dày 21.1	m	"	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	
4763	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ400 dày 7.8	m	"	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
4764	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ400 dày 9.8	m	"	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	
4765	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ400 dày 11.7	m	"	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	
4766	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ400 dày 15.3	m	"	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	
4767	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ400 dày 19.1	m	"	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	
4768	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ400 dày 23.7	m	"	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	
4769	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dày 8.8	m	"	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	
4770	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ450 dày 11.0	m	"	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	
4771	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dày 13.2	m	"	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	
4772	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ450 dày 17.2	m	"	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	
4773	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ450 dày 21.5	m	"	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	
4774	Ổng nhựa PVC dán keo Class 0 Φ500 dày 9.8	m	"	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	
4775	Ổng nhựa PVC dán keo Class 1 Φ500 dày 12.3	m	"	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	
4776	Ổng nhựa PVC dán keo Class 2 Φ500 dày 14.6	m	"	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	
4777	Ổng nhựa PVC dán keo Class 3 Φ500 dày 19.1	m	"	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	
4778	Ổng nhựa PVC dán keo Class 4 Φ500 dày 23.9	m	"	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	
4779	Ổng nhựa PVC dán keo Class 5 Φ500 dày 29.7	m	"	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	
4780	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	
4781	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	
4782	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	
4783	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	
4784	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	
4785	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	
4786	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	
4787	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	
4788	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	
4789	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	
4790	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	
4791	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	
4792	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	
4793	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	
4794	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	
4795	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	
4796	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	
4797	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	
4798	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	
4799	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	
4800	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	
4801	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	
4802	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	
4803	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	
4804	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	
4805	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
4806	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	
4807	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	
4808	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
4809	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	
4810	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	
4811	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	
4812	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	
4813	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	
4814	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	
4815	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	
4816	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	
4817	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	
4818	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	
4819	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	
4820	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	
4821	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	
4822	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	
4823	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	
4824	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4825	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9
4826	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4
4827	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1
4828	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4829	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
4830	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
4831	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
4832	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
4833	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9
4834	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4
4835	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7
4836	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1
4837	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5
4838	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN6	cái	"	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2
4839	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1
4840	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4
4841	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7
4842	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3
4843	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8
4844	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5
4845	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0
4846	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7
4847	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7
4848	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5
4849	Màng sông nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5
4850	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
4851	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
4852	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
4853	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9
4854	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2
4855	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
4856	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2
4857	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
4858	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2
4859	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9
4860	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
4861	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
4862	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8
4863	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8
4864	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6
4865	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4
4866	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9
4867	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0
4868	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0
4869	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5
4870	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5
4871	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6
4872	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8
4873	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3
4874	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5
4875	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8
4876	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5
4877	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0
4878	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9
4879	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2
4880	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3
4881	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4
4882	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6
4883	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2
4884	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7
4885	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4886	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5
4887	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2
4888	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4
4889	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3
4890	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
4891	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
4892	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7
4893	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
4894	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
4895	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
4896	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9
4897	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
4898	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2
4899	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3
4900	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4
4901	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4
4902	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8
4903	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5
4904	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3
4905	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4906	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
4907	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4908	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4909	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
4910	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4911	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4912	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
4913	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4914	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
4915	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
4916	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6
4917	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4918	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4919	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4920	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
4921	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1
4922	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2
4923	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
4924	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6
4925	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
4926	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3
4927	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3
4928	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5
4929	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5
4930	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7
4931	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3
4932	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
4933	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7
4934	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2
4935	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7
4936	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2
4937	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
4938	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4
4939	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5
4940	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1
4941	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5
4942	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2
4943	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1
4944	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3
4945	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6
4946	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4947	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6
4948	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0
4949	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5
4950	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2
4951	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9
4952	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/75 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4953	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4954	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4955	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9
4956	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1
4957	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2
4958	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4959	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
4960	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
4961	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
4962	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4963	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
4964	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4965	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
4966	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4967	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
4968	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8
4969	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4970	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4971	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4972	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1
4973	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4974	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4975	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4976	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6
4977	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3
4978	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3
4979	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4
4980	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3
4981	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
4982	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1
4983	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3
4984	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3
4985	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2
4986	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4
4987	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0
4988	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3
4989	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3
4990	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9
4991	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
4992	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1
4993	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0
4994	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5
4995	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7
4996	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6
4997	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9
4998	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5
4999	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/160 PN10	cái	"	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3
5000	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5
5001	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/110 PN10	cái	"	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3
5002	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/160 PN10	cái	"	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1
5003	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/200 PN10	cái	"	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3
5004	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/160 PN10	cái	"	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3
5005	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/200 PN10	cái	"	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7
5006	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/250 PN10	cái	"	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1
5007	Bạc chuyển bạc PVC dán keo Φ75/34 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5008	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/42 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
5009	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/48 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
5010	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
5011	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/34 PN10	cái	"	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6
5012	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/42 PN10	cái	"	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7
5013	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/48 PN10	cái	"	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4
5014	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5
5015	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
5016	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/42 PN10	cái	"	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3
5017	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/48 PN10	cái	"	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1
5018	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2
5019	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1
5020	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
5021	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
5022	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
5023	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
5024	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
5025	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
5026	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
5027	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/125 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
5028	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6
5029	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
5030	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
5031	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
5032	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5033	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/125 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5034	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/140 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5035	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
5036	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5
5037	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9
5038	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
5039	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4
5040	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9
5041	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3
5042	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3
5043	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6
5044	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2
5045	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3
5046	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4
5047	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0
5048	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5
5049	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2
5050	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6
5051	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ60	cái	"	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6
5052	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ75	cái	"	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4
5053	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ90	cái	"	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4
5054	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ110	cái	"	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
5055	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ125	cái	"	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7
5056	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ140	cái	"	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5
5057	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ160	cái	"	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7
5058	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ200	cái	"	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8
5059	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ60	cái	"	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0
5060	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ75	cái	"	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5
5061	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ90	cái	"	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7
5062	Keo dán Hộp 15g	hộp	Không có thông tin	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
5063	Keo dán Hộp 30g	hộp	Không có thông tin	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
5064	Keo dán Hộp 50g	hộp	Không có thông tin	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1
5065	Keo dán Hộp 1000g	hộp	Không có thông tin	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5066	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	TCCS	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45
5067	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45
5068	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	"	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18
5069	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45
5070	Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	"	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00
5071	Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	"	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64
5072	Nắp đáy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00
5073	Nắp đáy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00
5074	Nắp đáy hố ga 160 nhựa	cái	"	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82
5075	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội - Tel: 0983686720 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán															
5076	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0
5077	Đồng hồ đo nước DN 15 nhân hiệu P-MAX model MDC 15. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
5078	Đồng hồ đo nước DN 15 nhân hiệu P-MAX model MI. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0
5079	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9
5080	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1
5081	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0
5082	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0
5083	Đồng hồ đo nước nhân hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0
5084	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0
5085	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0
5086	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhân hiệu P-MAX model WHB.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5087	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0
5088	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0
5089	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0
5090	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0
5091	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0
5092	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0
5093	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0
5094	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0
5095	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0
5096	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0
5097	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0
5098	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0
5099	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0
5100	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0
5101	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0
5102	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0
5103	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WLDN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0
5104	Đồng hồ đo nước Thổ nhãn hiệu P-MAX model WLDN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5105	Đồng hồ đo nước Thái nhân hiệu P-MAX model WLDN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0
5106	Đồng hồ đo nước Thái nhân hiệu P-MAX model WLDN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0
5107	Đồng hồ đo nước Thái nhân hiệu P-MAX model WLDN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0
5108	Đồng hồ đo nước Thái nhân hiệu P-MAX model WLDN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0
5109	Đồng hồ đo nước Thái nhân hiệu P-MAX model WLDN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0
5110	Đồng hồ đo nước Thái nhân hiệu P-MAX model WLDN300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0
5111	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN50 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0
5112	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN65 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0
5113	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.D80 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0
5114	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN100 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0
5115	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN150 R150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0
5116	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN200 R100 (Đã kiểm định)DN200 R50 - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0
5117	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN250 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0
5118	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN300 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0
5119	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0
5120	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2
5121	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0
5122	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2
5123	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5124	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0
5125	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 200 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0
5126	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 250 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0
5127	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 300 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0
5128	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 350 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0
5129	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 400 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0
5130	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 450 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0
5131	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 500 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0
5132	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 600 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0
5133	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 700 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1186	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0
5134	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 800 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1187	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0
5135	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 50 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0
5136	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0
5137	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 80 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0
5138	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 100 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3
5139	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 125 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6
5140	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0
5141	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 200 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0
5142	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5143	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 300 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0
5144	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 350 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0
5145	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 400 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0
5146	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 450 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0
5147	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 500 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0
5148	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 600 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0
5149	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0
5150	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 65 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0
5151	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5156	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0
5152	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5157	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0
5153	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5158	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0
5154	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0
5155	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0
5156	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0
5157	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5156	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0
5158	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5157	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0
5159	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5158	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0
5160	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0
5161	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5160	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0
5162	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5161	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0
5163	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 300 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5162	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0
5164	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (ván hành bằng hộp số tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSENS94	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cám Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5165	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 100 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0
5166	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0
5167	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0
5168	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0
5169	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0
5170	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 300 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0
5171	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0
5172	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0
5173	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 450 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN603	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0
5174	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 500 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN604	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0
5175	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 600 - Loại kiểu: Đồng tâm, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN605	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0
5176	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2
5177	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8
5178	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0
5179	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2
5180	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0
5181	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8
5182	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2
5183	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5184	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0
5185	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0
5186	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0
5187	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0
5188	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0
5189	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 300 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0
5190	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0
5191	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0
5192	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F2	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0
5193	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F3	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0
5194	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F4	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0
5195	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F5	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0
5196	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F6	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0
5197	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F7	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0
5198	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F8	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0
5199	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F9	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0
5200	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F10	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0
5201	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16.DN 400 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F11	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0
5202	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5164	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0
5203	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5165	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0
5204	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5166	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0
5205	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5167	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0
5206	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	BS5168	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5207	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5169	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0
5208	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5170	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0
5209	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5171	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0
5210	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5172	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0
5211	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5173	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0
5212	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5174	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0
5213	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4505	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0
5214	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4506	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0
5215	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4507	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0
5216	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4508	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0
5217	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4509	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0
5218	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4510	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0
5219	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4511	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0
5220	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4512	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0
5221	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 300 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4513	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0
5222	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 350 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4514	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0
5223	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 400 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4515	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0
5224	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 450 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4516	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0
5225	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 500 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4517	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0
5226	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 600 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4518	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0
5227	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16. DN 25 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0
5228	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 32 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0
5229	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 40 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-5	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5230	Van xả khí đơn, nổi ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 50 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	EN 1074-6	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2
5231	Van xả khí đơn, nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	EN 1074-3	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0
5232	Van xả khí đơn, nổi bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 80 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	EN 1074-4	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0
5233	Van xả khí đơn, nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	EN 1074-5	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0
5234	Van xả khí kép nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	EN 1074-3	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0
5235	Van xả khí kép nổi bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	EN 1074-4	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0
5236	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2532	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0
5237	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2533	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
5238	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2534	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
5239	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2535	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0
5240	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2536	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
5241	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2537	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
5242	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 200 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2538	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0
5243	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2539	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0
5244	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 300 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2540	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0
5245	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 350 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2541	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0
5246	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0
5247	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 450 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2543	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
5248	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 500 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2544	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0
5249	Màng sông nổi nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 600 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2545	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0
5250	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2532	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0
5251	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2533	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0
5252	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nổi ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industr - Malaysia	bộ	ISO 2534	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cám Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5253	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2535	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0
5254	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2536	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0
5255	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2537	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0
5256	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2538	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0
5257	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2539	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
5258	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2540	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0
5259	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2541	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0
5260	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0
5261	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2543	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
5262	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2544	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0
5263	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2545	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0
5264	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2532	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0
5265	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2533	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0
5266	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2534	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0
5267	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2535	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0
5268	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2536	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0
5269	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2537	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0
5270	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2538	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0
5271	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2539	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0
5272	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industrv - Malaysia	bộ	ISO 2540	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5273	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0
5274	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0
5275	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0
5276	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0
5277	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0
5278	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0
5279	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0
5280	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0
5281	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0
5282	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0
5283	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0
5284	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0
5285	Màng sông nổi nhanh EE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0
5286	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1075	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0
5287	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1076	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0
5288	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1077	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0
5289	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1078	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0
5290	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1079	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0
5291	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1080	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5292	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: <u>lentayu Industry - Malaysia</u>	bộ	EN 1081	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0
5293	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: <u>lentayu Industry - Malaysia</u>	bộ	EN 1082	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0
5294	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-3	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0
5295	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-4	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0
5296	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-5	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0
5297	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-6	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0
5298	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-7	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0
5299	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN150 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-8	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0
5300	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN200 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-9	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0
5301	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN250 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-10	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0
5302	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN300 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-11	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0
5303	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN350 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-12	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0
5304	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN400 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-13	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0
5305	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN450 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-14	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0
5306	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN500 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-15	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0
5307	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN600 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	EN 1171 - DIN 1092-16	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0
5308	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	DINEN 1564	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0
5309	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	DINEN 1565	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0
5310	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	DINEN 1566	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0
5311	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	DINEN 1567	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0
5312	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	DINEN 1568	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0
5313	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	DINEN 1569	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0
5314	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: <u>Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha</u>	bộ	DINEN 1570	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5315	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1571	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0
5316	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1572	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0
5317	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1573	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0
5318	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1574	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0
5319	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1575	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0
5320	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1576	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0
5321	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1577	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0
5322	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0
5323	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0
5324	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0
5325	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0
5326	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0
5327	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0
5328	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0
5329	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0
5330	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0
5331	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0
5332	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN800 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0
5333	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5334	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0
5335	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN150 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-3	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0
5336	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN200 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-4	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0
5337	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN250 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-5	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0
5338	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN300 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-6	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0
5339	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN350 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-7	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0
5340	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN400 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-8	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0
5341	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN450 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-9	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0
5342	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN500 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-10	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0
5343	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN600 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-11	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0
5344	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN700 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-12	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0
5345	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN800 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-13	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0
5346	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN900 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-14	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0
5347	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN1000 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-15	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0
5348	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN150 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-3	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0
5349	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN200 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-4	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0
5350	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN250 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-5	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5351	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN300 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-6	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0
5352	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN350 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-7	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0
5353	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN400 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-8	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0
5354	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN450 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-9	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0
5355	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN500 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-10	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0
5356	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN600 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-11	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0
5357	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN700 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-12	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0
5358	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN800 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-13	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0
5359	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0
5360	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0
5361	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0
5362	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0
5363	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0
5364	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0
5365	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0
5366	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0
5367	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0
5368	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN25 - Loại kiểu: Nối ren, buông đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0
5369	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN32 - Loại kiểu: Nối ren, buông đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5370	Van xả khí đơn nổi ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN40 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0
5371	Van xả khí đơn nổi ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0
5372	Van xả khí kép nổi bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN50 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0
5373	Van xả khí kép nổi bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN100 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0
5374	Van xả khí kép nổi bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN150 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0
5375	Van xả khí kép nổi bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN200 - Loại kiểu: Nổi ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0
5376	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0
5377	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0
5378	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0
5379	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0
5380	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0
5381	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0
5382	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0
5383	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0
5384	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0
5385	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0
5386	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0
5387	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0
5388	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0
5389	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-16	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0
5390	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-17	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
5391	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN800 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-18	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	
5392	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN900 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-19	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	
5393	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1000 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-20	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	
5394	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-21	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	
5395	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	
5396	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	
5397	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	
5398	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	
5399	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	
5400	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	
5401	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	
5402	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	
5403	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	
5404	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	
5405	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	
5406	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	
5407	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	
5408	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-16	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	
5409	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN700 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-17	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	
5410	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN800 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-18	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	
5411	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN900 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-19	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	
5412	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1000 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-20	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	
5413	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-21	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)													
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập	
5414	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	
5415	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	
5416	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	
5417	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	
5418	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	
5419	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	
5420	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	
5421	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	
5422	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN300 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	
5423	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN350 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	
5424	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN400 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	
5425	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	
5426	Van giảm áp thủy lực nổi bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	
5427	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 100 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2010	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	
5428	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 150 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2011	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	
5429	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 200 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2012	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	
5430	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc.DN 250 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2013	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	
5431	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 300 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2014	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	
5432	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 350 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2015	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	
5433	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 400 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2016	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	
5434	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 500 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2017	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	
5435	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 600 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2018	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	
5436	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 700 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2019	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5437	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 800 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2020	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0
	XI. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ: + Trạm trộn 1: Khu 7, phường Văn Phú , TP. Việt Trì + Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê + Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ - Tel: 0989.643.999; 0986356629 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình															
5438	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012	820,0	820,0	820,0										
5439	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	810,0	810,0	810,0										
5440	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	860,0	860,0	860,0										
5441	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	850,0	850,0	850,0										
5442	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	900,0	900,0	900,0										
5443	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	890,0	890,0	890,0										
5444	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	930,0	930,0	930,0										
5445	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	920,0	920,0	920,0										
5446	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	980,0	980,0	980,0										
5447	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	970,0	970,0	970,0										
5448	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	1.040,0	1.040,0	1.040,0										
5449	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	1.030,0	1.030,0	1.030,0										
5450	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	1.100,0	1.100,0	1.100,0										
5451	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	1.090,0	1.090,0	1.090,0										
5452	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"	1.180,0	1.180,0	1.180,0										
5453	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"	1.170,0	1.170,0	1.170,0										
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh - Địa chỉ các trạm trộn: + xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì + khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao + khu 4, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ															
5454	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0
5455	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0
5456	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
5457	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0
5458	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0
5459	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0
5460	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0
5461	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0
5462	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0
5463	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0
5464	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0
5465	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5466	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0
5467	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0
5468	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0
5469	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0
5470	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0
5471	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐỨC ANH - Địa chỉ VP: CNN Hợp Hải, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao - ĐT: 0975686689; - Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn huyện đăng ký công bố giá - Địa chỉ các trạm trộn: + CNN Hợp Hải, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao + Khu CN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê															
5472	Bê tông thương phẩm C10, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012						1.173,8		1.231,8					
5473	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"						1.292,6		1.352,5					
5474	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 16±2	m3	"						1.307,2		1.367,4					
5475	Bê tông thương phẩm C25, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"						1.312,4		1.372,5					
5476	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"						1.405,9		1.467,2					
5477	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 16±2	m3	"						1.431,7		1.493,5					
5478	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (415 kg XM)	m3	"						1.439,9		1.501,8					
5479	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (436 kg XM)	m3	"						1.466,2		1.528,6					
5480	Bê tông thương phẩm C35, đá 1x2, độ sụt 16±2	m3	"						1.456,8		1.519,1					
5481	Bê tông thương phẩm C40, đá 1x2, độ sụt 16±2	m3	"						1.703,8		-					
5482	Bê tông thương phẩm C45, đá 1x2, độ sụt 18±2	m3	"						2.096,5		2.213,8					
5483	Vữa XMC M100, độ sụt 12±2	m3	TCVN 3121:2022						1.328,1		1.388,8					
	XII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐỨC SẮN															
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dừu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua															
	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)															
5484	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC	1.200,0												
5485	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.380,0												
5486	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.520,0												
5487	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.450,0												
5488	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.660,0												
5489	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.790,0												
5490	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	1.660,0												
5491	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	2.100,0												
5492	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"	2.280,0												
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5493	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016	1.550,0												
5494	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"	1.750,0												
5495	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.150,0												
5496	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"	1.750,0												
5497	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"	1.950,0												
5498	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"	2.150,0												
5499	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.120,0												
5500	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.200,0												
5501	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.550,0												
5502	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.690,0												
5503	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"	2.890,0												
5504	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"	3.260,0												
5505	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	4.280,0												
5506	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	5.250,0												
5507	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	5.650,0												
5508	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"	6.500,0												
5509	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"	11.815,0												
5510	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"	13.515,0												
	Cột điện bê tông ly tâm nổi bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016															
5511	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016	10.950,0												
5512	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"	11.900,0												
5513	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"	12.800,0												
5514	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"	13.100,0												
5515	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"	13.300,0												
5516	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"	14.280,0												
5517	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"	14.500,0												
5518	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"	16.300,0												
5519	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"	18.100,0												
5520	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"	18.820,0												
5521	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"	19.350,0												
5522	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"	18.600,0												
5523	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"	21.200,0												
5524	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"	21.600,0												
5525	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"	22.100,0												
5526	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"	24.800,0												
5527	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"	25.500,0												
5528	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"	26.500,0												
5529	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"	27.500,0												
5530	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"	28.600,0												
5531	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"	20.315,0												
5532	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"	22.015,0												
5533	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"	25.415,0												
5534	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"	27.115,0												
5535	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"	30.515,0												
5536	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"	32.215,0												
5537	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"	33.915,0												
5538	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"	36.465,0												
5539	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"	39.015,0												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5540	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"	41.565,0												
5541	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"	26.515,0												
5542	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"	28.815,0												
5543	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"	29.615,0												
5544	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"	33.915,0												
5545	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"	39.115,0												
5546	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"	42.415,0												
5547	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"	46.515,0												
5548	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"	50.915,0												
5549	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"	50.065,0												
5550	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"	53.465,0												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy - Địa chỉ nhà máy: xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ															
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)															
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm															
5551	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		1.470,0											
5552	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.735,0											
5553	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.820,0											
5554	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.980,0											
5555	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.240,0											
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm															
5556	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		1.920,0											
5557	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.965,0											
5558	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.050,0											
5559	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.270,0											
5560	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.420,0											
5561	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.510,0											
5562	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.660,0											
5563	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.820,0											
5564	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.950,0											
5565	Cột điện TL-PC.I-12-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.220,0											
5566	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.990,0											
5567	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.210,0											
5568	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.720,0											
5569	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		6.550,0											
5570	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		6.500,0											
5571	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		7.050,0											
5572	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		7.900,0											
5573	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		9.490,0											
5574	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		10.050,0											
5575	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		8.420,0											
5576	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		9.250,0											
5577	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		9.850,0											
5578	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		10.970,0											
5579	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		11.750,0											
5580	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		11.120,0											
5581	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.510,0											
5582	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.920,0											

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5583	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.810,0											
5584	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.010,0											
5585	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.520,0											
5586	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.990,0											
5587	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		15.400,0											
5588	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		17.200,0											
5589	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.510,0											
5590	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.850,0											
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)															
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm															
5591	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		1.830,0											
5592	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		1.965,0											
5593	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.035,0											
5594	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.170,0											
5595	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.190,0											
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm															
5596	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016		2.060,0											
5597	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.090,0											
5598	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.110,0											
5599	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.420,0											
5600	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.535,0											
5601	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.980,0											
5602	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		2.885,0											
5603	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.245,0											
5604	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		3.910,0											
5605	Cột điện TL-NPC.I-12-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		4.150,0											
5606	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		4.295,0											
5607	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.275,0											
5608	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		5.645,0											
5609	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		6.495,0											
5610	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		11.055,0											
5611	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		11.490,0											
5612	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		12.495,0											
5613	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		13.440,0											
5614	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"		13.750,0											
5615	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		10.495,0											
5616	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		10.935,0											

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5617	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		11.885,0											
5618	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		12.780,0											
5619	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		13.080,0											
5620	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		13.285,0											
5621	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		14.265,0											
5622	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		14.485,0											
5623	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		16.285,0											
5624	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.085,0											
5625	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.800,0											
5626	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		19.340,0											
5627	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		18.585,0											
5628	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		21.180,0											
5629	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		21.585,0											
5630	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"		22.080,0											
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)															
5631	Cọc PHC-D300A-6 - Đường kính ngoài D300, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014		234,0											
5632	Cọc PHC-D300A-8 - Đường kính ngoài D300, dài 8 mét	md	"		228,0											
5633	Cọc PHC-D300A-12 - Đường kính ngoài D300, dài 12 mét	md	"		208,0											
5634	Cọc PHC-D350A-6 - Đường kính ngoài D350, dài 6 mét	md	"		292,0											
5635	Cọc PHC-D350A-12 - Đường kính ngoài D350, dài 12 mét	md	"		260,0											
5636	Cọc PHC-D400A-6 - Đường kính ngoài D400, dài 6 mét	md	"		384,0											
5637	Cọc PHC-D400A-12 - Đường kính ngoài D400, dài 12 mét	md	"		345,0											
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO - ĐC: Văn Nội, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn - Giá giao trên phương tiện của bên bán (Giá bán áp dụng trên địa bàn thành phố Việt Trì)															
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP															
5638	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	283,0												
5639	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	313,0												
5640	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	467,0												
5641	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	533,0												
5642	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	978,0												
5643	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	1.329,0												
5644	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	2.074,0												
5645	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	2.678,0												
5646	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	4.207,0												
5647	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	4.528,0												
5648	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	7.469,0												
5649	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	307,0												
5650	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	354,0												
5651	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	544,0												
5652	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	599,0												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5653	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	1.118,0												
5654	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	1.539,0												
5655	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	2.265,0												
5656	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	2.835,0												
5657	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	4.428,0												
5658	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	5.056,0												
5659	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	7.689,0												
5660	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	319,0												
5661	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	363,0												
5662	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	480,0												
5663	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	599,0												
5664	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	1.102,0												
5665	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	1.534,0												
5666	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	2.220,0												
5667	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	2.937,0												
5668	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	4.207,0												
5669	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	4.675,0												
5670	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	336,0												
5671	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	387,0												
5672	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	505,0												
5673	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	608,0												
5674	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	1.150,0												
5675	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	1.657,0												
5676	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	2.484,0												
5677	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	3.141,0												
5678	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	4.301,0												
5679	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	4.785,0												
5680	Đế cống D300, M200	cái	TCCS	71,0												
5681	Đế cống D400, M200	cái	TCCS	87,0												
5682	Đế cống D500, M200	cái	TCCS	104,0												
5683	Đế cống D600, M200	cái	TCCS	126,0												
5684	Đế cống D800, M200	cái	TCCS	174,0												
5685	Đế cống D1000, M200	cái	TCCS	253,0												
5686	Đế cống D1200, M200	cái	TCCS	363,0												
5687	Đế cống D1250, M200	cái	TCCS	370,0												
5688	Đế cống D1500, M200	cái	TCCS	445,0												
5689	Đế cống D1800, M200	cái	TCCS	583,0												
5690	Đế cống D2000, M200	cái	TCCS	715,0												
5691	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	2.156,0												
5692	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	2.348,0												
5693	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	2.783,0												
5694	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	3.190,0												
5695	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	3.569,0												
5696	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	5.566,0												
5697	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	9.729,0												
5698	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	13.596,0												
5699	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	18.150,0												
5700	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	2.428,8												
5701	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	2.664,2												
5702	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	3.153,7												
5703	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	3.619,0												

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5704	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	4.156,9												
5705	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	6.325,0												
5706	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	10.931,8												
5707	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	15.702,5												
5708	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	21.175,0												
5709	Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -> 8 nan/m) - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành thị	m2		250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
	XIII. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG															
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCDBVN của TC Đường bộ Việt Nam) Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam - ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam - hotline: 094.666.8286; 091.965.8688 - Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì															
5710	CarboncorAsphalt- CA 9,5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCDBVN	3.600,0												
5711	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCDBVN	3.600,0												
5712	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCDBVN	2.780,0												
	Sản phẩm hệ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến. Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh- Điện thoại: 0942640937															
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT															
5713	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0
5714	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0
5715	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5716	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0
5717	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0
5718	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0
5719	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0
5720	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0
5721	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0
5722	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0
5723	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
5724	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0
5725	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0
5726	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0
5727	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5728	Giá long môn - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7
5729	Cột tay vịn - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90
	Tồn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5730	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8
5731	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0
5732	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5
5733	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0
5734	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0
5735	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0
5736	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8
5737	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9
5738	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0
5739	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
5740	Cột tồn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5
5741	Cột tồn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1
5742	Cột tồn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6
5743	Cột tồn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4
5744	Bulong M16x33 CB5.6	cái		9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
5745	Bulong M18x40 CB5.6	cái		12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
5746	Bulong M20x180 CB5.6	cái		40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5747	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5
5748	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0
5749	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1
5750	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60
	Hàng rào bảo vệ B40			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5751	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95
5752	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5753	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24
	Hàng rào bảo vệ thép gai			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5754	Dây thép gai 2x2,5mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	md		5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50
5755	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14
5756	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06
	Đỉnh phản quang			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5757	Đỉnh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm) - Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	cái	TCVN 12584	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng - Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. -Địa điểm nhà máy sản xuất: Lô L3, KCN Dệt May Phố Mới, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. - Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Vũ Duy Thành. Sdt: 0971 918 626 - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án tại các huyện															
5758	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0
5759	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0
5760	Gối chịu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	22.000,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	22.000,0
5761	Gối chịu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.500,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.500,0
5762	Gối chịu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	21.000,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	21.000,0
5763	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.500,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.500,0
5764	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.500,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.500,0
5765	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTN MT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	8.250,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	8.250,0
	CÔNG TY CP SACON GROUP - ĐC: phường Đồng Hương, thành phố Thanh Hoá - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5766	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Sapexx (hàm lượng hạt phản quang > 30%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55
5767	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Econ (hàm lượng hạt phản quang > 20%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	TCVN 8791:2011	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
5768	Sơn lót Sapex Frimer 120# - Quy cách: Thùng 16kg	kg	Không có thông tin	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50
5769	Hạt thủy tinh phản quang (nhập khẩu Trung Quốc) - Quy cách: Bao 25kg	kg	BS6088B	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.															
5770	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn cột cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0
5771	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn cột cao 3.3m, dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
5772	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn cột cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
5773	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn cột cao 5.6m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
5774	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn cột cao 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0
5775	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0
5776	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn cột cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0
5777	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0
5778	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0
5779	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
5780	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0
5781	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0
5782	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0
5783	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0
5784	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0
5785	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
5786	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
5787	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
5788	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
5789	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
5790	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cám Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5791	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ															
5792	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vịn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0
5793	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vịn 6m	Cột	"	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0
5794	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vịn 5m	Cột	"	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0
5795	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vịn 7m	Cột	"	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0
5796	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
5797	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0
5798	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
5799	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
5800	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
5801	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0
5802	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0
	XIV. CÁC VẬT LIỆU KHÁC															
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì) Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388 Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)															
5803	Bảng cân nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56
5804	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26
5805	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04
5806	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lò gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bó	kg	BS EN 14891:2017	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26
5807	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48
5808	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02
5809	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cám Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5810	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83
5811	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
5812	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00
5813	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50
5814	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
	Sản phẩm Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ - Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ. -ĐT: 0915177289 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn Việt Trì															
5815	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm (gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước dây (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304))	bộ	TCCS	12.300,0												
5816	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm (gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước dây (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304))	bộ	TCCS	12.950,0												
	Sản phẩm Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH - Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. -ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ															
5817	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3
5818	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7
5819	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5
5820	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4
5821	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328															
5822	THIẾT BỊ XÁ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2,5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8
5823	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
5824	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
5825	ĐI BỘ THĂNG BĂNG ĐÔI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ		9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.															
5826	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0
5827	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0
5828	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0
5829	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0
5830	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
5831	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
5832	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0
5833	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
5834	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
5835	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
5836	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0
5837	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0
5838	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5839	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0
5840	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
5841	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội - ĐT: 0978858873 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh															
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5842	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4
5843	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
5844	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5
5845	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0
5846	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9
5847	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5848	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7
5849	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
5850	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5
5851	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7
5852	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1
5853	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5854	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8
5855	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9
5856	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4
5857	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1
5858	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
5859	Ổ ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ổ ngăn 200mm; Kích thước ổ ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0
	Ổ ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5860	Ổ ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ổ ngăn 50mm; Kích thước ổ ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6
5861	Ổ ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ổ ngăn 75mm; Kích thước ổ ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
5862	Ổ ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ổ ngăn 100mm; Kích thước ổ ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3
5863	Ổ ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ổ ngăn 120mm; Kích thước ổ ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4
5864	Ổ ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ổ ngăn 150mm; Kích thước ổ ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6
5865	Ổ ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ổ ngăn 200mm; Kích thước ổ ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8
	Ổ ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5866	Ổ ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn 50mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5
5867	Ổ ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn 75mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0
5868	Ổ ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn 100mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1
5869	Ổ ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn 120mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8
5870	Ổ ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn 150mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7
5871	Ổ ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ổ ngăn 200mm; Kích thước ổ ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8
5872	Đầu neo clip	Cái	"	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
	Sản phẩm rồng đá, rọ đá mạ kẽm của CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN - Địa chỉ nhà máy: KCN Phố Nối A, xã Minh Hải, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - ĐT: 0913367897 - Giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn huyện đăng ký công bố giá															
	Rồng đá và rọ đá dùng dây thép mạ kẽm nặng theo tiêu chuẩn TCVN 10335 - 2014		TCVN 10335 - 2014													
5873	Rồng đá đường kính D60 cm dài 10m, dây đan 3,0mm, dây viền 3,8mm, mắt lưới 10x12cm	chiếc	TCVN 10335 - 2014						1.180,0		1.180,0					
	Rồng đá và rọ đá mạ kẽm bọc nhựa, dây đan 2,4/3,4mm, dây viền 3,0/4,0mm, mạ kẽm nặng, mắt lưới 6x8cm		"						-		-					
5874	Rồng đá đường kính D60 cm dài 10m	chiếc	"						1.750,0		1.750,0					
5875	Rọ đá (4x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"						2.370,0		2.370,0					
5876	Rọ đá (3x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"						1.810,0		1.810,0					
5877	Rọ đá (2x1x1)m có vách ngăn	chiếc	"						1.100,0		1.100,0					
5878	Rọ đá (2x1x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"						750,0		750,0					
	Rồng đá và rọ đá mạ kẽm nặng, dây đan 2,7mm, dây viền 3,40mm, mắt lưới 8x10cm		"						-		-					
5879	Rồng đá đường kính D60 cm dài 10m	chiếc	"						1.150,0		1.150,0					
5880	Ro đá (3x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"						1.130,0		1.130,0					

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
				Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Rồng đá và rọ đá dùng dây thép mạ kẽm thông dụng theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993		TCVN 2053-1993						-		-					
5881	Rồng đá đường kính D60cm dài 10m, dây đan 3,0mm, dây viền 3,8mm, mắt lưới 10x12cm	chiếc	"						890,0		890,0					
	Rồng đá và rọ đá mạ kẽm bọc nhựa, dây đan 2,4/3,4mm, dây viền 3,0/4,0mm, mắt lưới 6x8cm		"						-		-					
5882	Rồng đá đường kính D60cm dài 10m	chiếc	"						1.100,0		1.100,0					
5883	Rọ đá (4x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"						1.350,0		1.350,0					
5884	Rọ đá (3x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"						1.030,0		1.030,0					
5885	Rọ đá (2x1x1)m có vách ngăn	chiếc	"						600,0		600,0					
5886	Rọ đá (2x1x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"						420,0		420,0					
	Sản phẩm Nắp hố ga, song chắn rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: Số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chỗ công trình trên địa bàn tỉnh															
5887	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124: 2015	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0
5888	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0
5889	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0
5890	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0
5891	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0
5892	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0
5893	Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	cái	"	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0
5894	Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	cái	"	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0
5895	Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	cái	"	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0
5896	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0
5897	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	cái	"	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0
5898	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0
5899	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	cái	"	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0
5900	Ghi bảo vệ gốc cây	cái	Không có thông tin	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0